



NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
VIỆN CHIẾN LƯỢC NGÂN HÀNG

BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ QUÝ III NĂM 2024



Hà Nội, tháng 10 năm 2024

Kinh tế vĩ mô quý III năm 2024: Những điểm nổi bật

Những điểm nổi bật của kinh tế, giá cả, tài chính tiền tệ quốc tế

- Kinh tế toàn cầu trong quý III/2024 về cơ bản vẫn có được nhịp phục hồi, lạm phát tiếp tục giảm tại nhiều nền kinh tế; Giá cả hàng hóa thế giới đã giảm liên tục trong 02 tháng cuối quý;
- Đồng USD giảm liên tục, các đồng tiền mạnh khác đều tăng giá so với đồng USD, nhất là đồng JPY và đồng CNY phục hồi mạnh mẽ;
- Thị trường chứng khoán toàn cầu tăng điểm, chỉ số MSCI ACWI ở mức 851,783 điểm, tăng hơn 6%.

Những điểm nổi bật của kinh tế trong nước

- Tăng trưởng kinh tế quý III tiếp tục có diễn biến tích cực, GDP tăng 7,4% so với cùng kỳ năm 2023; Các điều kiện sản xuất kinh doanh trong khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo bị ảnh hưởng mạnh bởi tác động của bão Yagi;
- Vốn đầu tư toàn xã hội tăng 7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn khu vực Nhà nước tăng 3,4%, khu vực ngoài Nhà nước tăng 7,7% và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 11,2%;
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước;
- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng 15,8% so với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tăng 17,2%;
- CPI bình quân quý III tăng 3,48% so với cùng kỳ năm trước;
- Lãi suất huy động bình quân trong nền kinh tế đã tăng so với cuối quý trước; Tỷ giá USD/VND giảm liên tục;
- Thị trường chứng khoán Việt Nam là thị trường có diễn biến tăng điểm trong khu vực, chỉ số VN-Index đạt 1.287,94 điểm, tăng 3,42% so với cuối quý trước;
- Kho bạc Nhà nước huy động thành công 115.169 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ qua đấu thầu, đạt tỷ lệ 67,2%;
- Trong chín tháng có 268 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ, trị giá 250.396 tỷ đồng và 15 đợt phát hành ra công chúng trị giá 27.054 tỷ đồng.

MỤC LỤC

I. KINH TẾ THẾ GIỚI	4
1. Các diễn biến kinh tế quan trọng	4
2. Diễn biến thị trường tài chính	7
3. Triển vọng kinh tế thế giới.....	10
II. KINH TẾ TRONG NƯỚC	11
1. Tăng trưởng kinh tế.....	11
2. Lạm phát.....	19
3. Thu chi ngân sách Nhà nước.....	21
4. Tình hình doanh nghiệp	21
5. Tình hình lao động việc làm	23
6. Diễn biến thị trường tài chính	25
7. Triển vọng kinh tế Việt Nam	30

I. KINH TẾ THẾ GIỚI

1. Các diễn biến kinh tế quan trọng

Trong quý III/2024, tăng trưởng kinh tế toàn cầu về cơ bản có diễn biến ổn định mặc dù chưa có sự bứt phá so với nửa đầu năm. Trong đó, khu vực dịch vụ tiếp tục giữ vai trò dẫn dắt, khu vực sản xuất còn có nhiều điểm yếu. Trong bức tranh chung của kinh tế toàn cầu, Mỹ là nền kinh tế có nhiều tín hiệu phục hồi ổn định, các động lực tăng trưởng kinh tế tại khu vực Châu Âu được cải thiện nhẹ mặc dù tiếp tục ghi nhận các diễn biến thiếu tích cực tại các nền kinh tế đầu tàu như Đức, Pháp; tăng trưởng kinh tế tại các nền kinh tế mới nổi còn đang phát triển vẫn có xu hướng tích cực.

Sản lượng hàng hóa toàn cầu được cải thiện qua các tháng với mức độ còn khiêm tốn. Chỉ số PMI tổng hợp về sản lượng hiện ở mức 48,8 điểm. Trong đó, sự đóng góp của khu vực dịch vụ ngày càng có khoảng cách so với khu vực sản xuất. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ đều cho thấy đang có sự tăng tốc nhanh chóng trong khi các điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất ngày càng xấu đi, sản lượng hàng hóa sản xuất, đơn đặt hàng mới và lao động đều ở trạng thái thu hẹp.

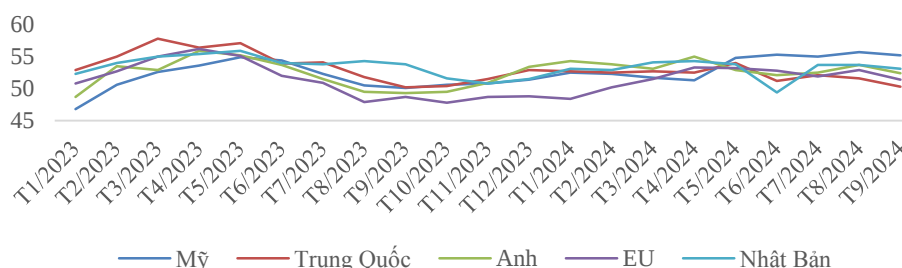
Đồ thị chỉ số PMI sản xuất toàn cầu



Nguồn: J.P.Morgan, S&P Global PMI

Trong quý III/2024, các điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ tiếp tục duy trì được trạng thái mở rộng, diễn biến tích cực xuất hiện tại phần lớn các nước phát triển. Chỉ số PMI trong lĩnh vực dịch vụ toàn cầu đã có xu hướng tăng, hiện ở mức 54,9 điểm. Trong đó, ghi nhận đà tăng liên tiếp của sản lượng trong 19 tháng. Các hoạt động dịch vụ kinh doanh có diễn biến tích cực hơn các hoạt động cung cấp dịch vụ tiêu dùng, hoạt động dịch vụ tài chính vẫn là lĩnh vực ghi nhận kết quả tốt nhất.

Đồ thị chỉ số PMI dịch vụ của một số nền kinh tế lớn

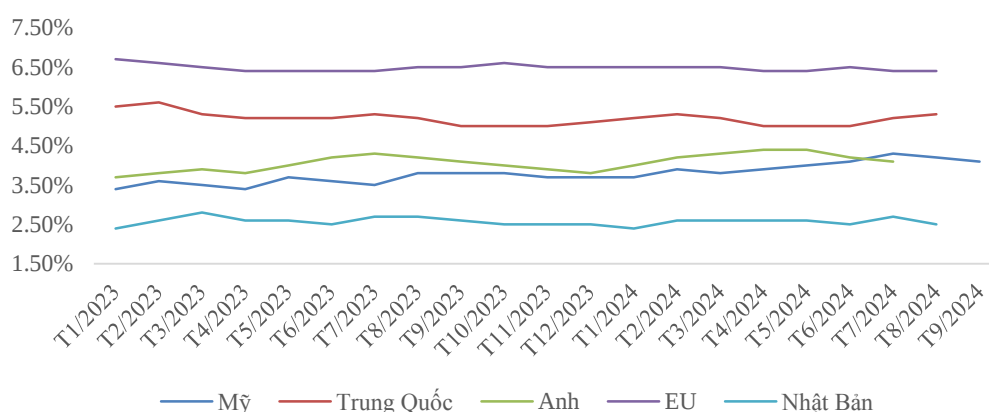


Nguồn: Trading Economics

Bên cạnh đó, những yếu kém trong lĩnh vực sản xuất kéo dài và ngày càng có xu hướng yếu đi, các điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực này liên tục bị thu hẹp qua ba tháng, diễn biến thiếu tích cực đã xuất hiện tại Mỹ, Trung Quốc, Châu Âu, nhất là Đức. Sản lượng hàng hóa và đơn hàng liên tục suy giảm do nhu cầu yếu và tình hình càng trở nên trầm trọng trong tháng Chín.

Thị trường việc làm đã có diễn biến cải thiện mặc dù chưa ổn định, tỷ lệ thất nghiệp tại nhiều nền kinh lớn tại khu vực Châu Âu, Mỹ, Nhật Bản đã giảm so với cuối tháng Sáu, với mức giảm phổ biến là 0,1 điểm phần trăm. Việc làm đang có xu hướng giảm trong lĩnh vực dịch vụ kinh doanh; sản xuất hàng hóa trung gian và hàng tiêu dùng nhưng lại có xu hướng tăng trong các lĩnh vực dịch vụ tiêu dùng, ổn định trong lĩnh vực dịch vụ tài chính.

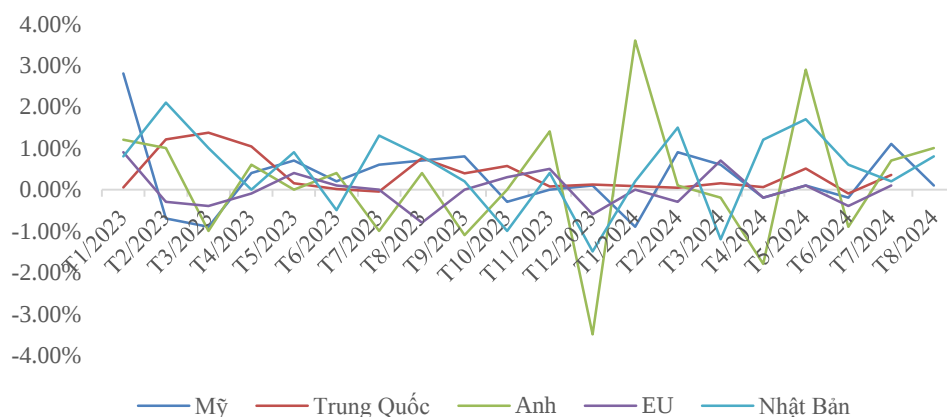
Tỷ lệ thất nghiệp của một số nền kinh tế lớn



Nguồn: Trading Economics

Niềm tin kinh doanh trên toàn cầu được cải thiện nhẹ, có xu hướng tích cực trong lĩnh vực dịch vụ và ngược lại trong lĩnh vực sản xuất. Niềm tin người tiêu dùng trên toàn cầu nhìn chung vẫn còn âm ảm nhưng các tín hiệu cải thiện hơn đã xuất hiện tại nhiều nền kinh tế lớn. Bên cạnh đó, doanh số bán lẻ hàng hóa tại nhiều nước đã xuất hiện đà tăng trưởng dương trong quý III, diễn biến tốt nhất được ghi nhận trong tháng Bảy.

Doanh số bán lẻ hàng hóa theo tháng của một số nền kinh tế lớn

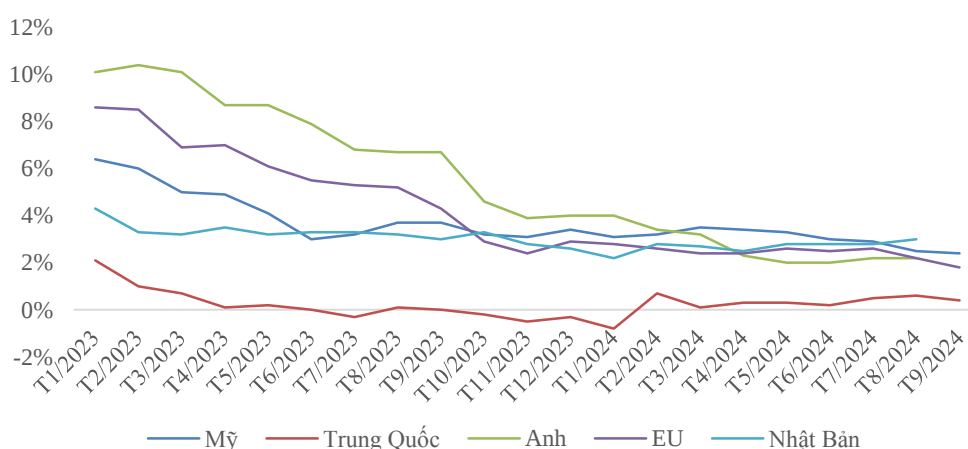


Nguồn: Trading Economics

Lạm phát tiếp tục giảm tại nhiều nền kinh tế

Trong quý III/2024, lạm phát tiếp tục giảm mặc dù tốc độ đã chậm lại so với đầu năm, lạm phát tại nhiều nền kinh tế ngày càng rút ngắn khoảng cách so với mục tiêu đề ra, nhất là tại khu vực Châu Âu. Lạm phát của các nền kinh tế lớn như Đức, Pháp, Ý, Tây Ban Nha, lạm phát hiện trong khoảng từ 0,7% – 1,6%; lạm phát tại Mỹ hiện là 2,4% và tại Trung Quốc là 0,4%. Trong khi đó, lạm phát của Nhật Bản đã đạt mức cao nhất kể từ đầu năm, hiện đạt 3% do giá điện và giá ga tăng. Đóng góp chính vào đà tăng của lạm phát toàn cầu trong quý III chủ yếu là do lạm phát trong khu vực dịch vụ trước áp lực tăng giá tiền lương. Bên cạnh đó, giá cả hàng hóa đầu vào, nhất là giá một số nguyên vật liệu thô và chi phí vận chuyển vẫn có xu hướng tăng nhẹ. Gánh nặng chi phí đầu vào tăng đã chuyển một phần sang giá bán hàng hóa.

Diễn biến lạm phát của một số nền kinh tế lớn



Nguồn: Trading Economics

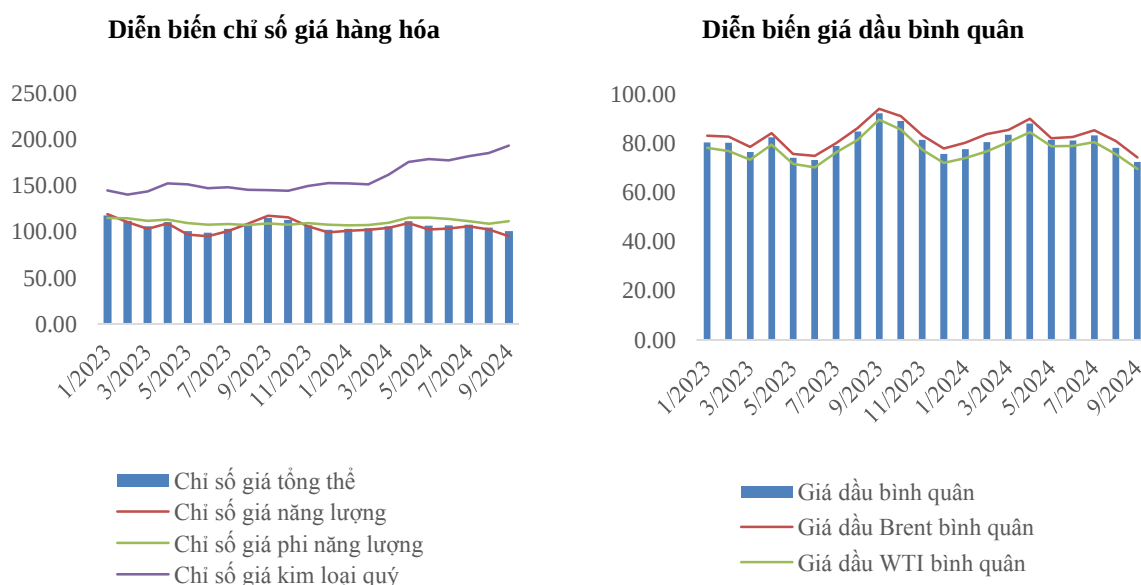
Giá cả hàng hóa thế giới đã giảm liên tục trong 02 tháng cuối quý

Giá cả hàng hóa toàn cầu hiện đã giảm trong 02 tháng liên tiếp của quý III, so với cuối tháng Sáu đã giảm khoảng 6%, ghi nhận diễn biến giảm đối với cả 02 nhóm hàng năng lượng và phi năng lượng lần lượt giảm khoảng 8% và 2%, cụ thể như sau:

Trong nhóm hàng năng lượng, xu hướng giảm giá chủ yếu do giá dầu giao dịch trên các thị trường đã giảm mạnh, giá giao dịch bình quân của dầu WTI và Brent đều giảm hơn 10%. Trong khi đó, giá giao dịch bình quân của mặt hàng than và khí hóa lỏng đều tăng trong khoảng 2% – 9,14%.

Trong nhóm hàng phi năng lượng, giá bình quân của nhóm hàng nông nghiệp đã giảm 1,3% so với cuối tháng Sáu; giá bình quân của nhóm hàng kim loại sản xuất giảm 4,7%, giá bình quân của phân bón tăng nhẹ 0,44%. Mặc dù vậy, trong từng nhóm hàng riêng lẻ thị trường đã ghi nhận diễn biến tăng liên tục của nhiều nhóm hàng, ví dụ như giá bình quân của nhóm hàng chè, tăng 7%; cà phê Arabica và Robusta lần lượt tăng 12% và 18%; giá dầu ăn các loại, tăng dao động từ 12% – 31%; giá bình quân của nhóm hàng cao su tăng từ 9% – 17%.

Bên cạnh đó, chỉ số giá của nhóm hàng kim loại quý đã tăng khoảng 9%, chủ yếu được dẫn dắt bởi giá vàng trong khi giá nhóm hàng bạch kim đã giảm 1,87% và giá bạc tăng khoảng 2%.



Nguồn: worldbank.org

2. Diễn biến thị trường tài chính

Đồng USD giảm liên tục, các đồng tiền mạnh khác đều tăng giá so với đồng USD, nhất là đồng JPY và đồng CNY phục hồi mạnh mẽ

Trong quý III/2024, chỉ số USD index đã có diễn biến giảm liên tục qua các tháng với tổng mức giảm gần 5%. Đồng bạc xanh giảm mạnh nhất trong tháng Tám và đã giảm đã hạ nhiệt trong tháng Chín. Trong chuỗi giảm liên tục, đồng USD đã có những lúc giao dịch sát với ngưỡng 100 mặc dù các diễn biến kinh tế hiện được đánh giá là điểm sáng của năm 2024 và nhu cầu nắm giữ đồng USD trên thị trường ở mức cao. Diễn biến của đồng đô la Mỹ trong những tháng qua chịu tác động mạnh từ diễn biến của cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ và kỳ vọng về việc cắt giảm lãi suất của Fed.

Trên thị trường ngoại hối, các ngoại tệ mạnh khác đã hưởng lợi từ sự suy yếu của đồng USD. Tại khu vực Châu Âu, đồng EUR và đồng GBP đã có xu hướng tăng liên tục, nhất là khi kinh tế đang có thêm các tín hiệu lạc quan trong khu vực dịch vụ và diễn biến của lạm phát. Đồng EUR, đồng GBP, đồng CHF, đồng CAD, đồng AUD cũng tăng dao động trong khoảng 1,1% - 5,9% so với đồng USD.

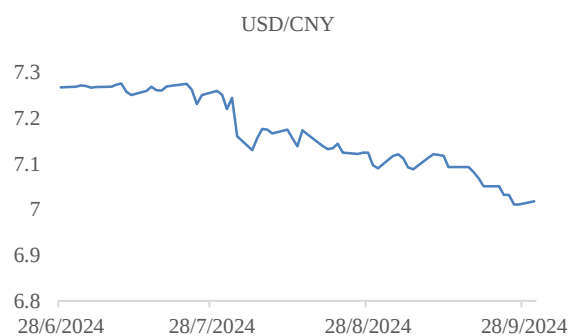
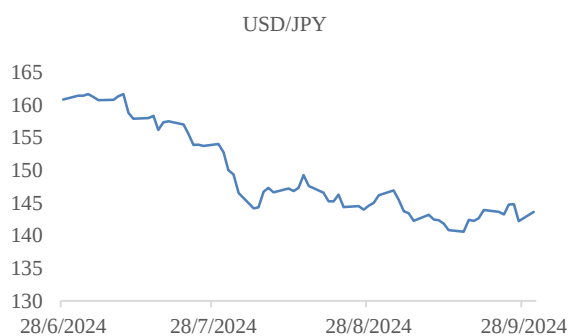
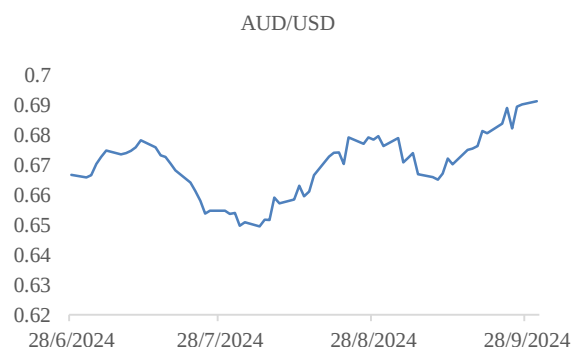
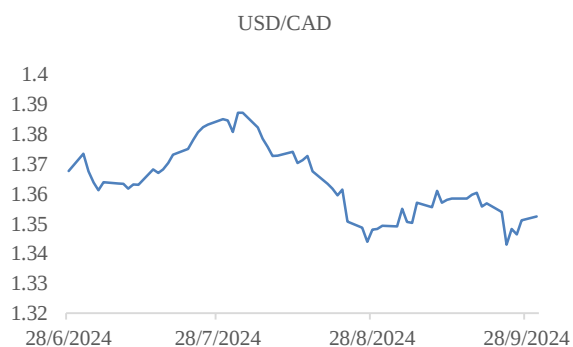
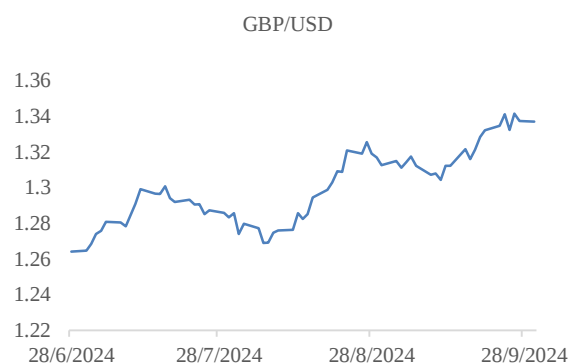
Trong khi đó, tại khu vực Châu Á, nhiều đồng tiền cũng được hưởng lợi như đồng JPY, đồng CNY, đồng Won, đồng Rigit (Malaysia), đồng Bath với tổng mức tăng dao động trong khoảng 3,4% - 12,6%. Đáng chú ý các quyết định can thiệp thị trường, điều chỉnh tăng lãi suất của các cơ quan quản lý tài chính, tiền tệ của Nhật Bản và chính sách kích thích kinh tế của NHTW Trung Quốc đã tác động nhất định đến sự hồi phục mạnh mẽ của đồng JPY và đồng CNY. Theo đó, trong quý III/2024, đồng JPY đã gần như lấy lại phần đã giảm so với đồng USD trong nửa đầu năm 2024, tăng gần 11% so với đồng USD trong khi đồng CNY tăng 3,4% - lớn hơn so với mức giảm 2% trong sáu tháng đầu năm.

Diễn biến chỉ số USD



Nguồn: investing.com

Diễn biến tỷ giá của các đồng tiền mạnh

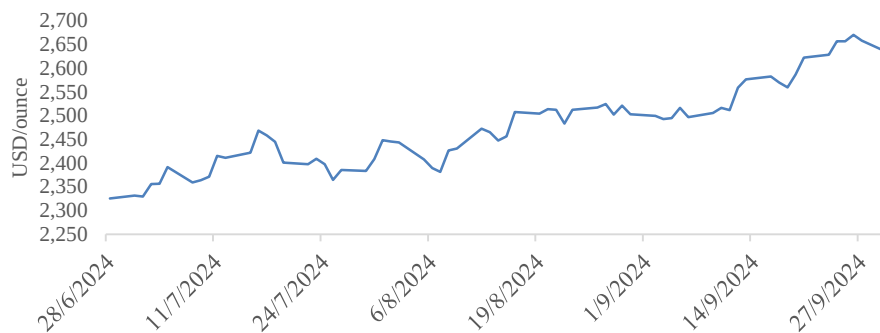


Nguồn: investing.com

**Giá vàng
thiết lập
thêm các
đỉnh giá
cao mới**

Trong quý III/2024, giá vàng đã duy trì đà tăng liên tục qua các tháng, với tổng mức tăng khoảng 13%, tình hình căng thẳng địa chính trị, kỳ vọng điều chỉnh giảm lãi suất của Fed tiếp tục tác động tới diễn biến của giá vàng trên thị trường. Theo đó, giá vàng đã ghi nhận mức tăng mạnh ngay từ đầu quý, duy trì đà tăng trong suốt 03 tháng giao dịch và liên tục thiết lập các mức giá giao dịch cao mới. Giá vàng biến động rất mạnh vào những thời điểm trước và sau các cuộc họp chính sách hàng tháng của Fed, mức biến động có thể xấp xỉ 2%/ngày giao dịch. Trong tháng Chín, giá vàng đã xác lập mức cao trên 2.600 USD/lượng ngay sau quyết định cắt giảm lãi suất của Fed, kéo dài đà tăng từ ngày 19/9 – 26/9 với tổng mức tăng lớn hơn 3%. Mức giá cao này được duy trì cho đến hết tháng, giá vàng giao ngay giao dịch ở mức 2.634,49 USD/ounce.

Diễn biến giá vàng thế giới



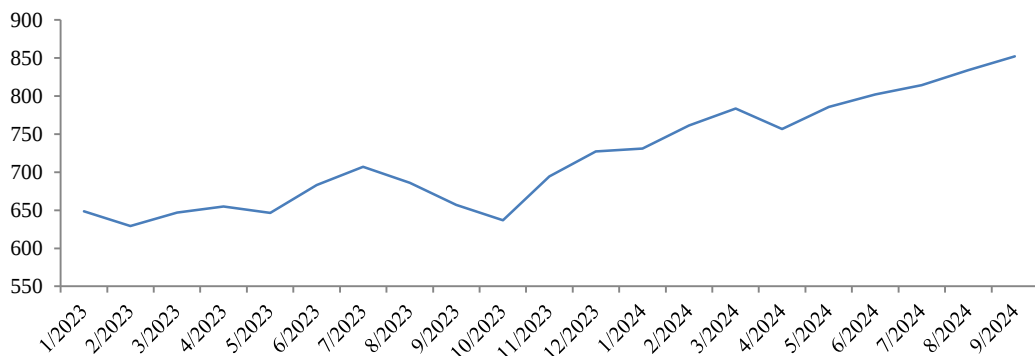
Nguồn: investing.com

Thị trường chứng khoán toàn cầu

**Thị
trường
chứng
khoán
tăng
điểm**

Thị trường chứng khoán toàn cầu cơ bản đã giữ được xu hướng tăng điểm liên tục qua các tháng mặc dù diễn ra không đồng đều trong quý III/2024. Theo đó, chỉ số MSCI ACWI đã tăng hơn 6% so với cuối quý II/2024, hiện đạt 851.783 điểm; chỉ số MSCI Châu Á – Thái Bình Dương đã tăng hơn 8%, hiện đạt 195.04 điểm. Thị trường chứng khoán toàn cầu đã có nhiều biến động trong tháng Chín trước tình hình căng thẳng tại Trung Đông, các quyết định chính sách của NHTW các nước lớn.

Diễn biến chỉ số MSCI ACWI giai đoạn 1/2023 – 9/2024

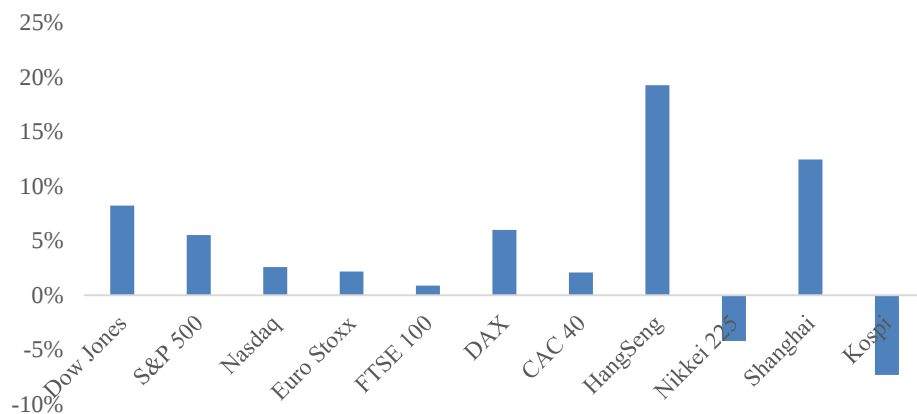


Nguồn: msci.com

Trong quý III, thị trường chứng khoán Mỹ và khu vực Châu Âu có diễn biến tích cực nhất. Cụ thể, 03 chỉ số chứng khoán chính trên thị trường Mỹ là Dow Jones, S&P 500 và Nasdaq Composite hiện đã tăng lần lượt là 8,2%, 5,5% và 2,6% so với cuối quý trước. Tại khu vực Châu Âu, chỉ số Euro Stoxx 50 tăng 2,2%, chỉ số FTSE 100 đã tăng 0,9%, chỉ số DAX của Đức tăng 6% và chỉ số CAC 40 của Pháp tăng 2,1%.

Trong khi đó, khu vực Châu Á ghi nhận diễn biến tăng chủ yếu xuất hiện tại thị trường các nước Đông Nam Á và xu hướng giảm trên thị trường Nhật Bản với chỉ số Nikkei 225 giảm 4,2% và thị trường Hàn Quốc với chỉ số KOSPI giảm 7,3%. Trong khi đó, các chỉ số chứng khoán tại Trung Quốc, Hồng Kông đã được cải thiện đáng kể, nhất là các diễn biến tích cực trong tháng Chín.

Mức độ biến động của các chỉ số chứng khoán chủ chốt trong quý III

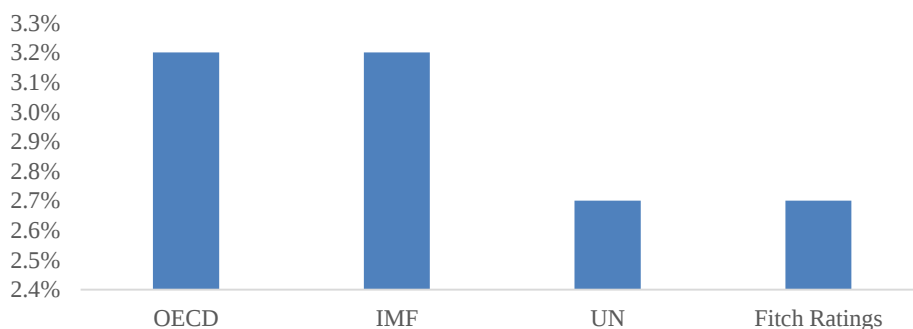


Nguồn: Bloomberg

3. Triển vọng kinh tế thế giới năm 2024

Kinh tế toàn cầu trong quý III/2024 về cơ bản vẫn có được nhịp phục hồi, lạm phát tiếp tục giảm, các dự báo được cập nhật gần đây của nhiều tổ chức quốc tế đã nâng dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2024 lên từ 0,1 – 0,3 điểm phần trăm, GDP toàn cầu được dự báo nhiều khả năng nằm trong khoảng 2,7% – 3,2%. Trong đó, nhu cầu nội địa phục hồi, hoạt động dịch vụ liên tục tăng trưởng, hoạt động thương mại gia tăng,... tiếp tục là động lực cho tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2024.

Dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu của một số tổ chức



Nguồn: Tự tổng hợp

Trong khối các nước phát triển Mỹ, Canada, Anh, Úc, Nga, Brazil tiếp tục được kỳ vọng là điểm sáng kinh tế. Ấn Độ, Indônêxia, Trung Quốc sẽ là đầu tàu trong khối các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển. Tuy nhiên kinh tế khu vực Châu Âu được dự đoán sẽ có diễn biến tốt hơn một chút so với đầu năm mặc dù diễn biến chưa tích cực vẫn xuất hiện tại Đức. Bên cạnh đó, Nhật Bản là nền kinh tế lớn duy nhất được dự đoán sẽ thu hẹp trong năm 2024.

Lạm phát toàn cầu được dự báo sẽ tiếp tục giảm khi giá cả hàng hóa toàn cầu nhất là giá thực phẩm, giá năng lượng, giá cả hàng hóa tiêu dùng được kỳ vọng sẽ có diễn biến hỗ trợ. Đà tăng của lạm phát toàn cầu chủ yếu vẫn chịu tác động từ lạm phát giá cả hàng hóa trong lĩnh vực dịch vụ. Lạm phát toàn cầu năm 2024 dự báo ở mức 5,9%, giảm 0,6 điểm phần trăm so với năm 2023. Trong đó, lạm phát tại các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển nhìn chung sẽ cao hơn các nước phát triển, đồng thời, diễn biến lạm phát tại một số nền kinh tế sẽ có xu hướng khác biệt so với xu hướng chung, ví dụ như lạm phát sẽ vẫn còn cao tại Argentina, Thổ Nhĩ Kỳ hay đang có xu hướng tăng dần từ tình trạng giảm phát tại Trung Quốc,...

Mặc dù triển vọng kinh tế toàn cầu năm 2024 về cơ bản vẫn được dự báo là ổn định nhưng những bất ổn và rủi ro suy yếu vẫn tồn tại, trong đó đáng chú ý là tình trạng căng thẳng địa chính trị, quân sự kéo dài, cạnh tranh chiến lược gay gắt, tác động của thiên tai, môi trường, khí hậu,... Những rủi ro này nếu không được kiểm soát sẽ tác động tiêu cực đến sự ổn định và đà phục hồi của kinh tế toàn cầu, nhất là hoạt động thương mại, sản xuất, tiêu dùng trên toàn cầu.

II. KINH TẾ TRONG NƯỚC

1. Tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế quý III tiếp tục có diễn biến tích cực

Tổng sản phẩm trong nước – GDP quý III/2024 ước tính tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,11%, đóng góp 48,88% với điểm sáng là khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,41% - mức tăng cao nhất trong vòng 05 năm¹; khu vực dịch vụ tăng 7,51%, đóng góp 47,04%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản mặc dù bị ảnh hưởng bởi bão Yagi trong tháng Chín song vẫn có được xu hướng tăng trưởng, tăng 2,58% - là mức thấp nhất kể từ năm 2020², đóng góp 4,08% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.

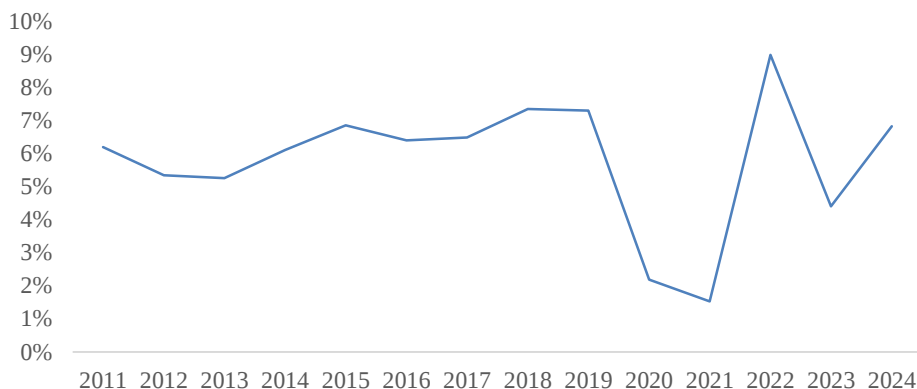
Tăng trưởng kinh tế trong chín tháng năm 2024 tăng 6,82% so với cùng kỳ năm trước – cao hơn so với mức tăng của chín tháng năm 2023³. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,19%, đóng góp 46,22%; khu vực dịch vụ tăng 6,95%, đóng góp 48,41%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,2%, đóng góp 5,37%.

¹ Tốc độ tăng/giảm giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý III các năm 2020 - 2024 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 3,46%; -4,83%; 11,24%; 5,59%; 11,41%.

² Tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản quý III các năm 2022 - 2024 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 4,67%; 4,30%; 2,58%.

³ Tăng trưởng kinh tế chín tháng năm 2023 tăng 4,4%.

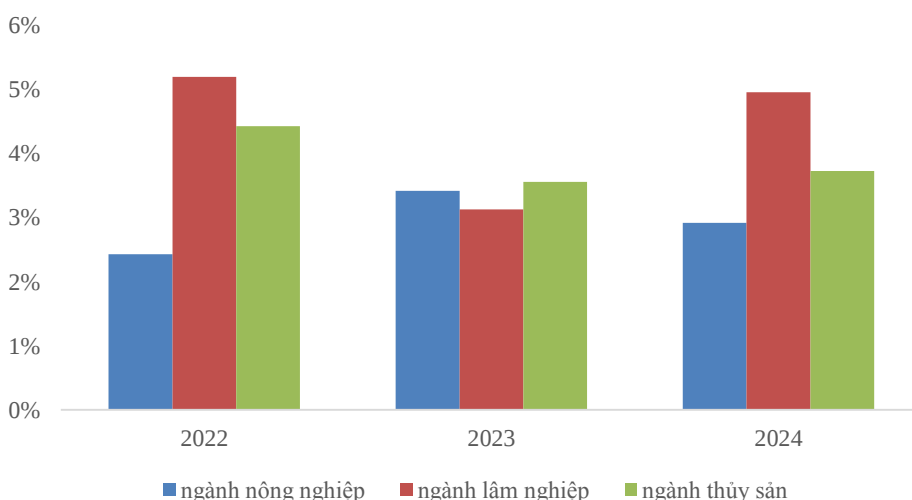
Tăng trưởng GDP chín tháng giai đoạn 2011 - 2024



Nguồn: TCTK

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, giá trị tăng thêm của ngành nông nghiệp tăng 2,92% trong chín tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,25 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 4,96%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 3,73%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm.

Tăng trưởng của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chín tháng giai đoạn 2022 - 2024



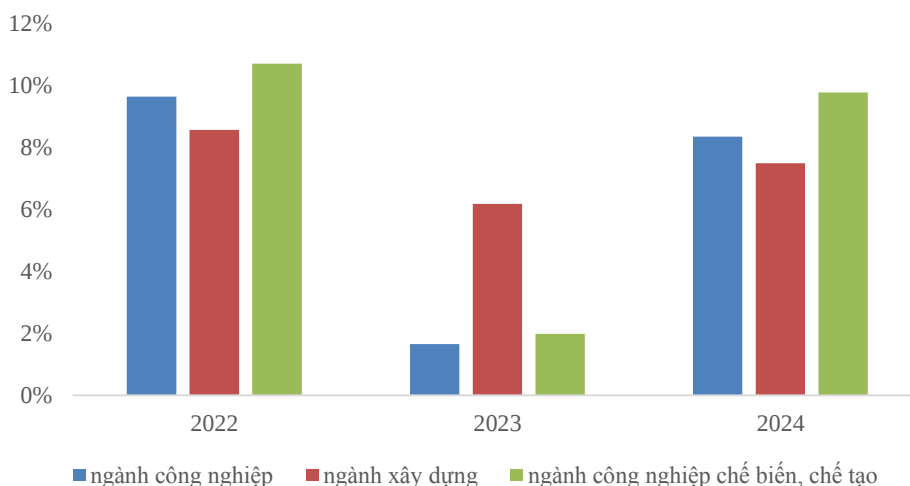
Nguồn: TCTK

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành xây dựng tăng 7,48%, đóng góp 0,52 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Ngành công nghiệp tăng 8,34%, đóng góp 2,71 điểm phần trăm - duy trì đà tăng qua các quý⁴, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực tăng trưởng, tăng 9,76%, đóng góp 2,44 điểm phần trăm - mức tăng cao trong giai đoạn 05 năm trở lại đây⁵. Chỉ số sản xuất công nghiệp chín tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước tăng ở 60 địa phương và giảm ở 03 địa phương trên cả nước (Quảng Ngãi, Hà Tĩnh, Gia Lai).

⁴ Quý I tăng 6,47%; quý II tăng 8,78%; quý III tăng 9,59%.

⁵ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chín tháng các năm 2020 - 2024 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 3,20%; 4,36%; 9,99%; 1,94% và 9,76%.

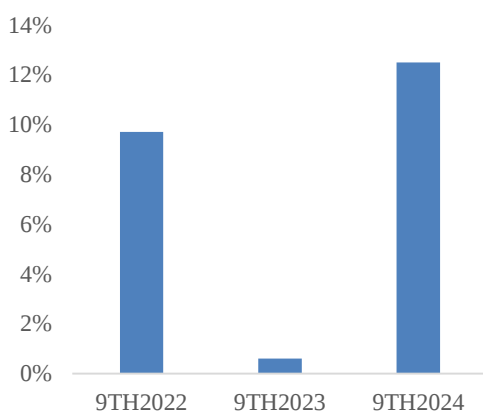
**Tăng trưởng của ngành công nghiệp; xây dựng; công nghiệp chế biến, chế tạo
chín tháng giai đoạn 2022 - 2024**



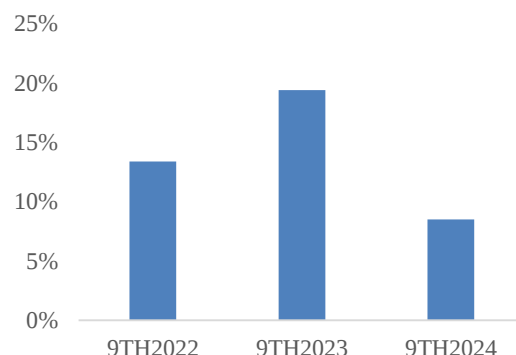
Nguồn: TCTK

Tính chung chín tháng năm 2024, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,5% so với cùng kỳ năm 2023 – cao hơn nhiều so với mức tăng 0,6% của cùng kỳ năm ngoái. Bên cạnh đó, chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân chín tháng năm 2024 là 76,8% - thấp hơn so với mức 85,3% của cùng kỳ năm ngoái.

**Chỉ số tiêu thụ toàn ngành CN chế biến, chế tạo
trong chín tháng so với cùng kỳ (2022 - 2024)**



**Chỉ số tồn kho toàn ngành CN chế biến, chế tạo
trong chín tháng so với cùng kỳ (2022 - 2024)**



Nguồn: TCTK

Trong khu vực dịch vụ, các ngành thương mại, du lịch, vận tải duy trì đà tăng trưởng, đóng góp tích cực vào đà tăng trưởng của nền kinh tế. Một số ngành có tỷ trọng đóng góp lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế như sau: bán buôn và bán lẻ tăng 7,56% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,78 điểm phần trăm; ngành vận tải, kho bãi tăng 11,03%, đóng góp 0,7 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,47%, đóng góp 0,38 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 9,48%, đóng góp 0,26 điểm phần trăm.

Về cơ cấu nền kinh tế chín tháng năm 2024, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,64%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,1%; khu vực dịch vụ chiếm 42,8%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,46%.

Về sử dụng GDP chín tháng năm 2024, tiêu dùng cuối cùng tăng 6,18% so với cùng kỳ năm 2023, đóng góp 62,66% vào tốc độ tăng chung của nền kinh tế; tích lũy tài sản tăng 6,86%, đóng góp 36,68%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 16,94%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 17,05%; chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đóng góp 0,66%.

Các điều kiện kinh doanh trong khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo tại Việt Nam bị ảnh hưởng mạnh bởi tác động của bão Yagi

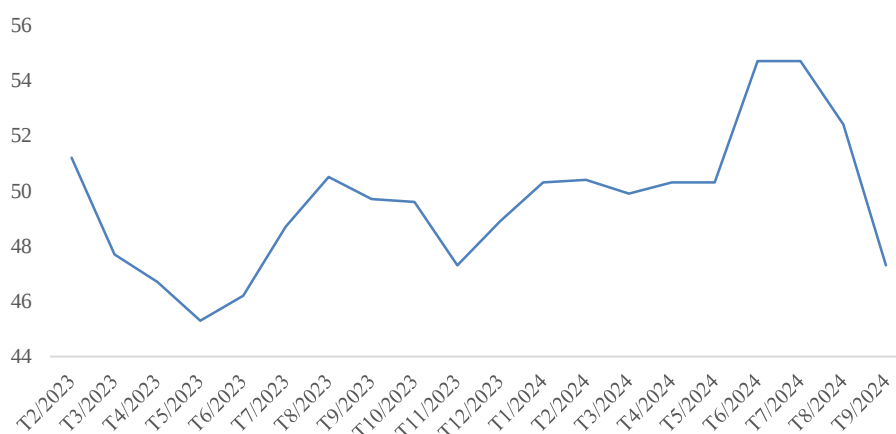
Các điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất sau khi có được đà cải thiện mạnh mẽ trong tháng Bảy và tháng Tám đã giảm mạnh trong tháng Chín trước ảnh hưởng nặng nề của bão Yagi dẫn đến việc các hoạt động kinh doanh đóng cửa tạm thời, chậm trễ trong các dây chuyền sản xuất và chuỗi cung ứng. Chỉ số PMI đã giảm từ mức 52,4 điểm xuống mức 47,3 điểm – tình trạng cải thiện yếu nhất kể từ tháng 11/2023. Trong đó, đáng chú ý là các diễn biến chính sau:

- Sản lượng sản xuất và đơn hàng mới giảm đáng kể, sản lượng hàng hóa đã giảm lần đầu tiên sau chuỗi tăng kéo dài trong 05 tháng, đơn hàng mới cũng giảm ở mức tương tự với mức giảm của sản lượng, tiếp tục ghi nhận mức giảm nhẹ của đơn hàng mới xuất khẩu.

- Hoạt động mua hàng đã giảm lần đầu tiên trong 06 tháng, tồn kho hàng mua và tồn kho thành phẩm đã giảm nhanh, nhiều doanh nghiệp khảo sát cho biết đã gặp tình trạng thời gian giao hàng bị kéo dài đáng kể do ảnh hưởng của bão lũ.

- Tâm lý kinh doanh vẫn ở mức cao, các doanh nghiệp khảo sát đều lạc quan về tình hình kinh doanh trong những tháng tới với kỳ vọng nhu cầu sẽ tiếp tục cải thiện, những ảnh hưởng, thiệt hại của bão lũ chỉ là yếu tố tạm thời. Vì vậy các doanh nghiệp đã tăng nhẹ số lượng nhân sự tuyển dụng trong tháng Chín sau khi giảm vào tháng trước.

Diễn biến chỉ số PMI



Nguồn: Nikkei

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng duy trì xu

Trong quý III/2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 1.591 nghìn tỷ đồng, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 1.219,7 nghìn tỷ đồng, tăng 8% so với cùng kỳ; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 186 nghìn tỷ đồng, tăng 10,3%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 16 nghìn tỷ đồng, tăng 11%; doanh thu dịch vụ khác đạt

hướng
tăng

169,3 nghìn tỷ đồng, tăng 9,3%.

Tính chung chín tháng năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 4.703,4 nghìn tỷ đồng, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 tăng 10,1%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 5,8% (cùng kỳ năm 2023 tăng 7,6%), cụ thể như sau:

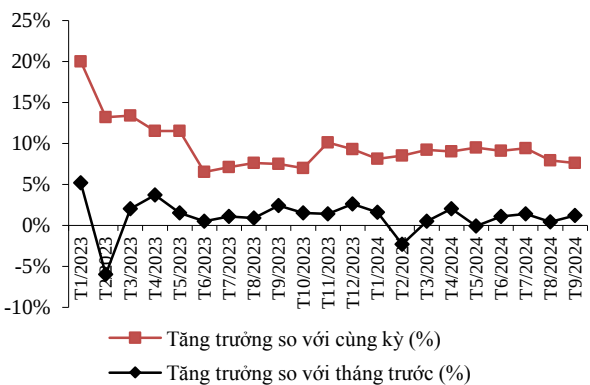
+ Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 3.630,2 nghìn tỷ đồng, tăng 7,9% so với cùng kỳ năm trước (loại trừ yếu tố giá tăng 5,4%). Trong đó, hàng lương thực, thực phẩm tăng 10,6%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 9,3%; may mặc và vật phẩm văn hoá, giáo dục cùng tăng 9,1%; phương tiện đi lại (trừ ô tô) tăng 5,4%.

+ Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 543 nghìn tỷ đồng, tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước.

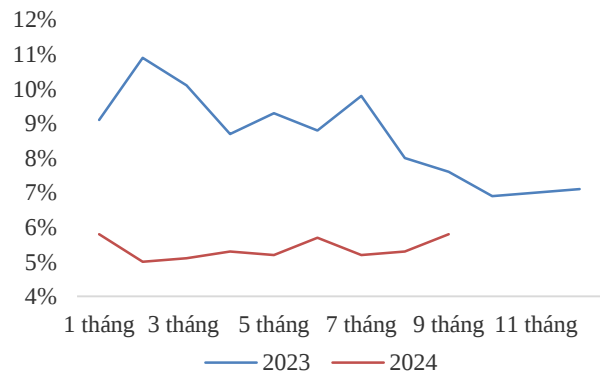
+ Doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 45,6 nghìn tỷ đồng, tăng 16,7% so với cùng kỳ năm trước do các địa phương ngay từ đầu năm đã tích cực đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch, thu hút khách trong nước và quốc tế.

+ Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 484,6 nghìn tỷ đồng, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước.

Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu DV TD so với tháng trước và cùng kỳ



Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đã loại trừ yếu tố giá (so với cùng kỳ)



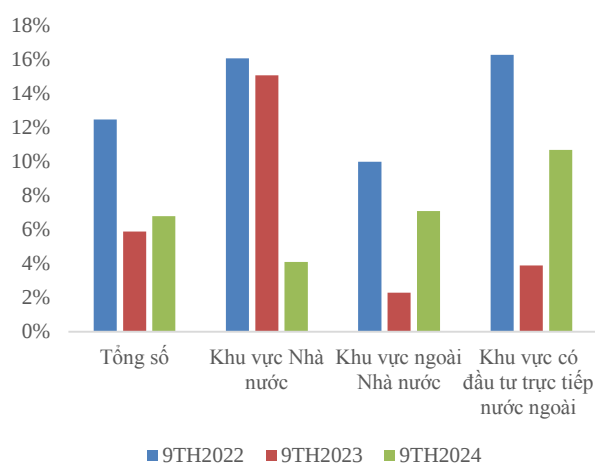
Nguồn: TCTK

Vốn đầu
tư thực
hiện toàn
xã hội
được đẩy
mạnh

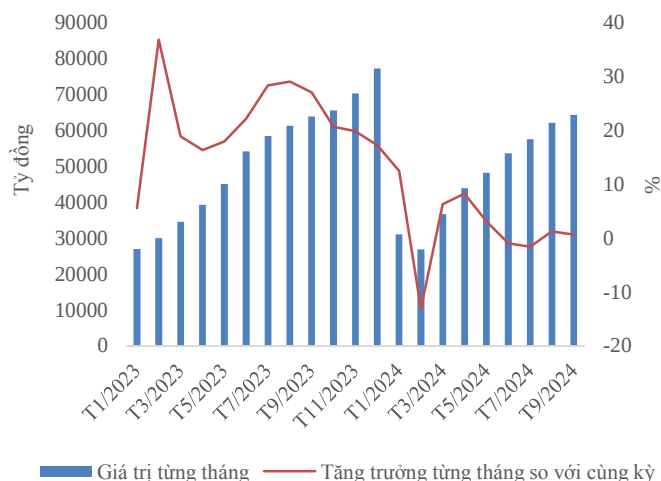
Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý III/2024 theo giá hiện hành ước đạt 966,7 nghìn tỷ đồng, tăng 7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn khu vực Nhà nước ước đạt 273,1 nghìn tỷ đồng, tăng 3,4%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 537,7 nghìn tỷ đồng, tăng 7,7%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 155,9 nghìn tỷ đồng, tăng 11,2%.

Trong chín tháng năm 2024, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành ước đạt 2.417,2 nghìn tỷ đồng, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn khu vực Nhà nước đạt 664,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,5% tổng vốn và tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 1.336,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 55,3% và tăng 7,1%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 415,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 17,2% và tăng 10,7%.

Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư của các khu vực kinh tế trong chín tháng so với cùng kỳ (2022 – 2024)



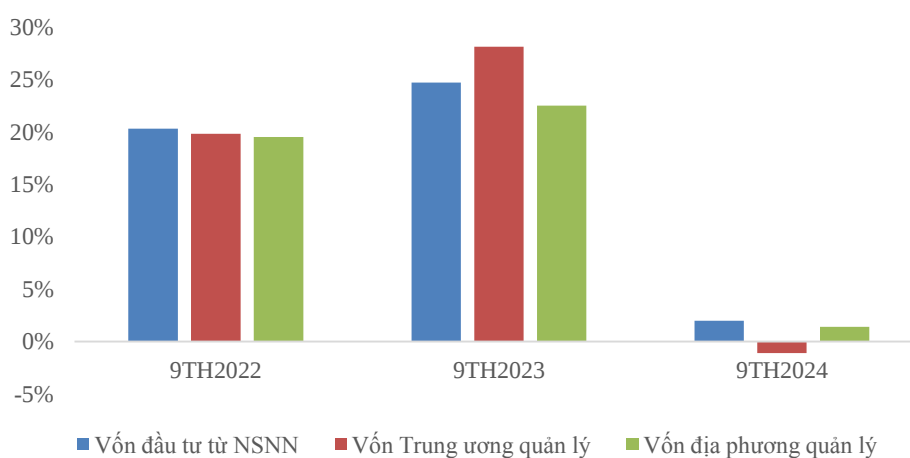
Giá trị và tốc độ tăng trưởng tổng vốn đầu từ tháng (2023 – 2024)



Nguồn: TCTK

Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước chín tháng năm 2024 ước đạt 428,1 nghìn tỷ đồng, bằng 55,7% kế hoạch năm và tăng 2% so với cùng kỳ năm trước. Theo cấp quản lý, vốn Trung ương đạt 75,2 nghìn tỷ đồng, bằng 60,4% kế hoạch năm và giảm 1,1% so với cùng kỳ năm trước; vốn địa phương đạt 352,9 nghìn tỷ đồng, bằng 54,8% và tăng 2,7%.

Tăng trưởng các cấu phần vốn đầu tư từ NSNN trong chín tháng so với cùng kỳ (2022 – 2024)



Nguồn: TCTK

Vốn đầu tư nước ngoài tăng cao hơn so với cùng thời điểm năm trước

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày 30/9/2024 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 24,78 tỷ USD, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm trước.

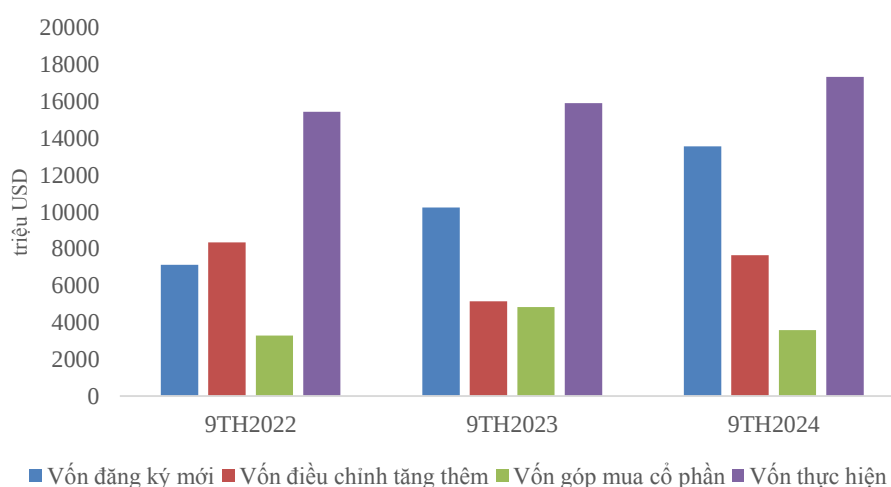
Trong chín tháng của năm 2024, vốn đăng ký cấp mới có 2.492 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt gần 13,55 tỷ USD, giảm 4,3% so với cùng kỳ năm trước về số dự án và tăng 11,3% về số vốn đăng ký. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 9,02 tỷ USD, chiếm 66,6% tổng vốn đăng ký cấp mới; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 2,4 tỷ USD, chiếm 17,7%; các ngành còn lại đạt 2,13 tỷ

USD, chiếm 15,7%.

Vốn đăng ký điều chỉnh có 1.027 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 7,64 tỷ USD, tăng 48,1% so với cùng kỳ năm trước. Nếu tính cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 14,98 tỷ USD, chiếm 70,7% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 3,56 tỷ USD, chiếm 16,8%; các ngành còn lại đạt 2,65 tỷ USD, chiếm 12,5%.

Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 2.471 lượt với tổng giá trị góp vốn 3,59 tỷ USD, giảm 26,2% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trong chín tháng (2022 - 2024)



Nguồn: TCTK

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện chín tháng năm 2024 ước tính đạt 17,34 tỷ USD, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 13,96 tỷ USD, chiếm 80,5% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 691,3 triệu USD, chiếm 4%; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,43 tỷ USD, chiếm 8,3%.

Trong số 71 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam, Singapore là nhà đầu tư lớn nhất với 4,77 tỷ USD, chiếm 35,2% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Trung Quốc 1,86 tỷ USD, chiếm 13,7%; Hồng Kông là 1,55 tỷ USD, chiếm 11,5%; Hàn Quốc 1,49 tỷ USD, chiếm 11%; Nhật Bản 1,26 tỷ USD, chiếm 9,3%; Thổ Nhĩ Kỳ 731,3 triệu USD, chiếm 5,4%.

Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa có diễn biến tăng so với cùng kỳ

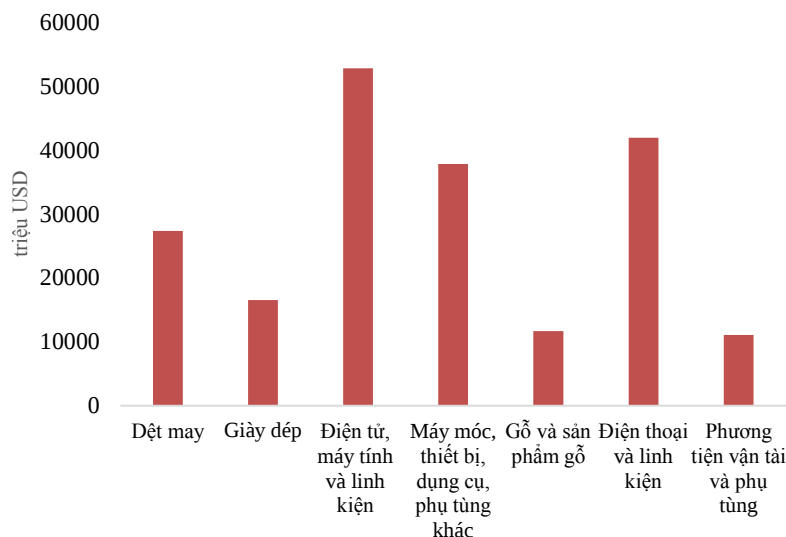
Trong quý III/2024, kim ngạch xuất khẩu sơ bộ đạt 108,6 tỷ USD, tăng 15,8% so với cùng kỳ năm trước và tăng 10,6% so với quý trước. Tính chung chín tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 299,63 tỷ USD, tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước⁶, trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 83,47 tỷ USD, tăng 20,7%, chiếm 27,9% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu

⁶ Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa chín tháng năm 2023 đạt 259,67 tỷ USD

tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 216,16 tỷ USD, tăng 13,4%, chiếm 72,1%.

Trong chín tháng có 30 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 92,3% tổng kim ngạch xuất khẩu, có 7 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 66,4%.

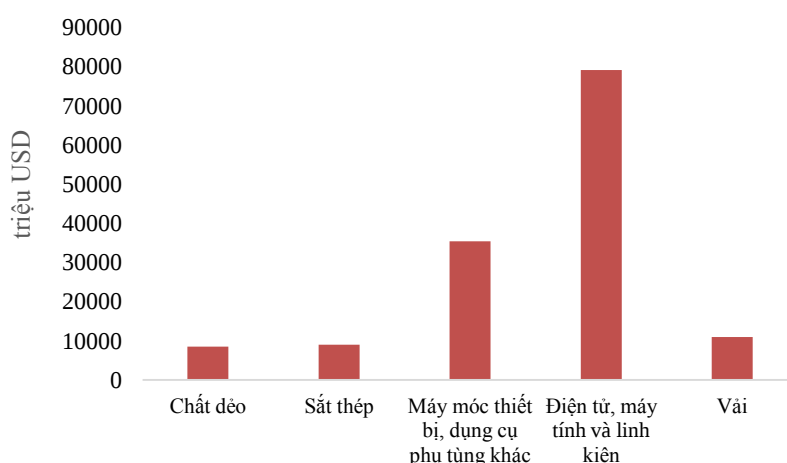
Diễn biến một số mặt hàng xuất khẩu chín tháng năm 2024



Nguồn: TCTK

Bên cạnh đó, trong quý III/2024, kim ngạch nhập khẩu sơ bộ đạt 99,74 tỷ USD, tăng 17,2% so với cùng kỳ năm trước và tăng 6,1% so với quý trước. Tính chung chín tháng năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 278,84 tỷ USD, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước⁷, trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 100,85 tỷ USD, tăng 18,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 177,99 tỷ USD, tăng 16,5%.

Diễn biến một số mặt hàng nhập khẩu chín tháng năm 2024



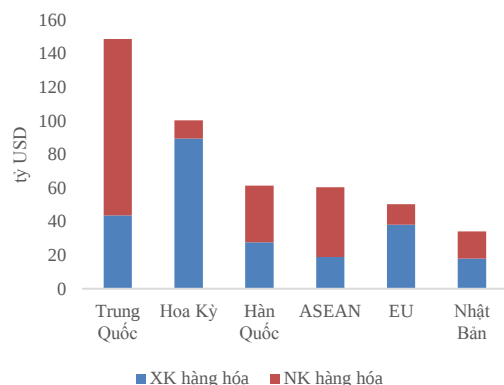
Nguồn: TCTK

Trong chín tháng, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất với kim ngạch ước đạt 89,4 tỷ USD, xuất siêu sang Hoa Kỳ ước đạt 78,5 tỷ USD, tăng 31% so với cùng

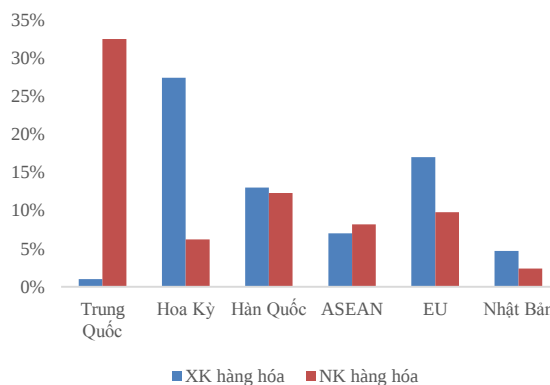
⁷ Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa chín tháng năm 2023 đạt 237,99 tỷ USD

kỳ năm trước. Trong khi đó, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất với kim ngạch ước đạt 105 tỷ USD, nhập siêu từ Trung Quốc là 61,4 tỷ USD, tăng 70,1%.

Kim ngạch XNK hàng hóa sang thị trường các nước, khối nước



Tốc độ tăng trưởng XNK hàng hóa sang thị trường các nước, khối nước so với cùng kỳ năm trước

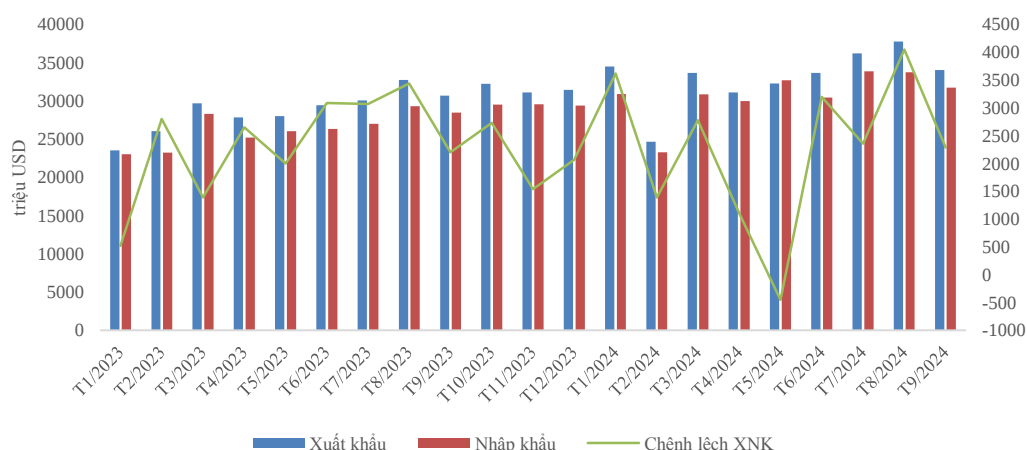


Nguồn: TCTK

Cán cân thương mại tính xuất siêu

Tính chung chín tháng năm 2024, cán cân thương mại hàng hóa sơ bộ xuất siêu 20,79 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 22,1 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 17,38 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 38,17 tỷ USD.

Diễn biến XK, NK và cán cân thương mại theo tháng (2023 – 2024)



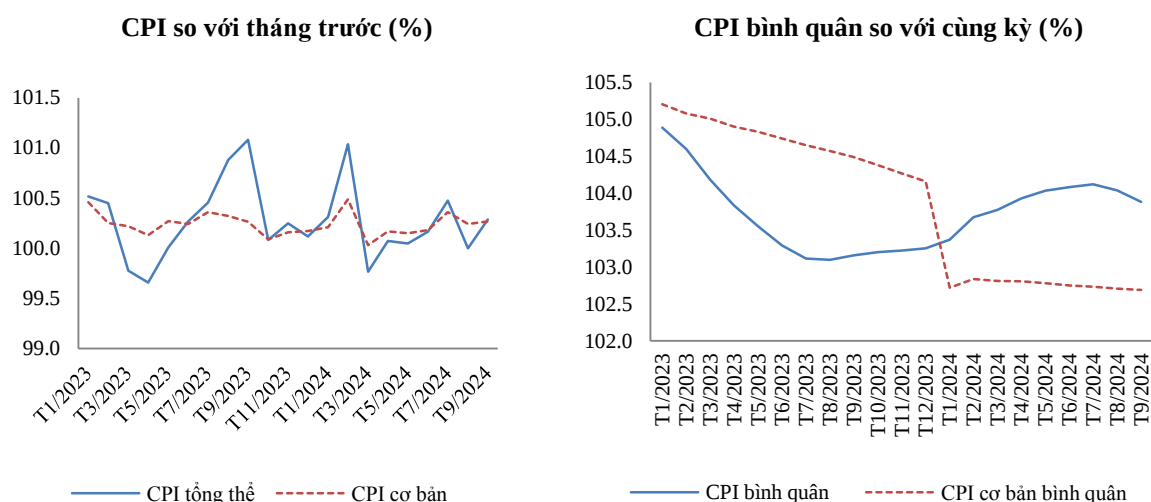
Nguồn: TCTK

2. Lạm phát

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 9 tháng năm 2024 tăng 3,88% so với cùng kỳ năm trước⁸. Trong đó, CPI tháng 9 tăng 2,63% so với cùng kỳ năm trước và CPI bình quân quý III/2024 tăng 3,48% so với cùng kỳ năm trước.

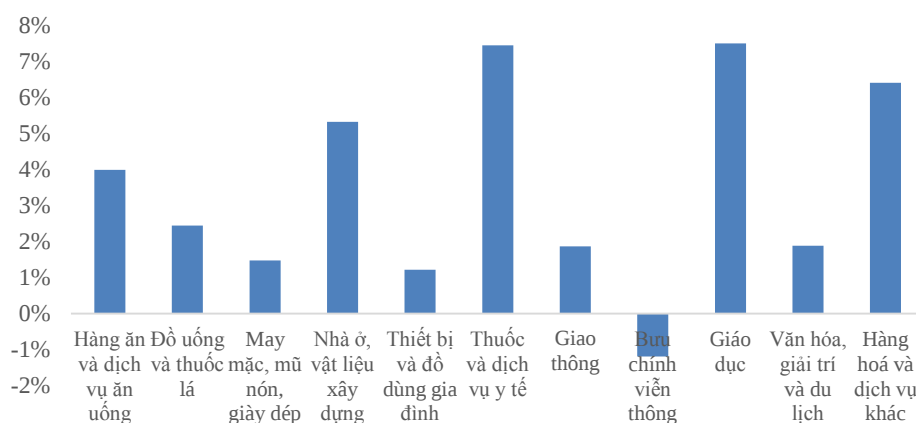
Lạm phát cơ bản tháng 9/2024 tăng 0,27% so với tháng trước và tăng 2,54% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân 9 tháng năm 2024 tăng 2,69% so với cùng kỳ năm trước.

⁸ CPI bình quân chín tháng năm 2023 tăng 3,16% so với cùng kỳ năm trước



Nguồn: TCTK

Diễn biến tăng giảm chỉ số CPI bình quân của các nhóm hàng trong chín tháng năm 2024



Nguồn: TCTK

VBQPPL quan trọng về điều tiết giá cả được ban hành trong tháng 9 năm 2024

Công văn số 6717/BCT-TTTN ngày 05/9/2024 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: giảm 353 đồng/lít; Xăng RON 95-III: giảm 385 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: giảm 341 đồng/lít; Dầu hỏa: giảm 407 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: giảm 194 đồng/kg.

Công văn số 6996/BCT-TTTN ngày 12/9/2024 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: giảm 1.089 đồng/lít; Xăng RON 95-III: giảm 1.192 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: giảm 927 đồng/lít; Dầu hỏa: giảm 934 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: giảm 688 đồng/kg.

Công văn số 7281/BCT-TTTN ngày 19/9/2024 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: tăng 51 đồng/lít; Xăng RON 95-III: tăng 127 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: giảm 122 đồng/lít; Dầu hỏa: giảm 239 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: tăng 359 đồng/kg.

Công văn số 7558/BCT-TTTN ngày 26/9/2024 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu

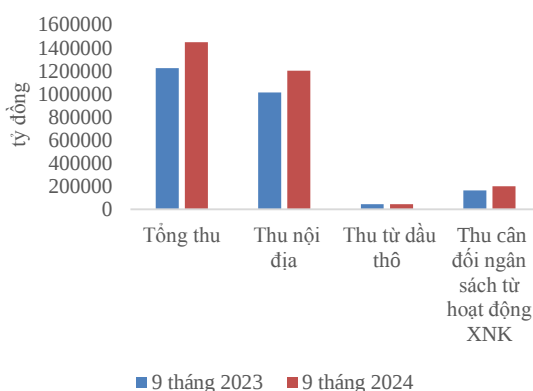
Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: tăng 679 đồng/lít; Xăng RON 95-III: tăng 756 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: tăng 463 đồng/lít; Dầu hỏa: tăng 322 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: tăng 531 đồng/kg.

3. Thu chi ngân sách Nhà nước

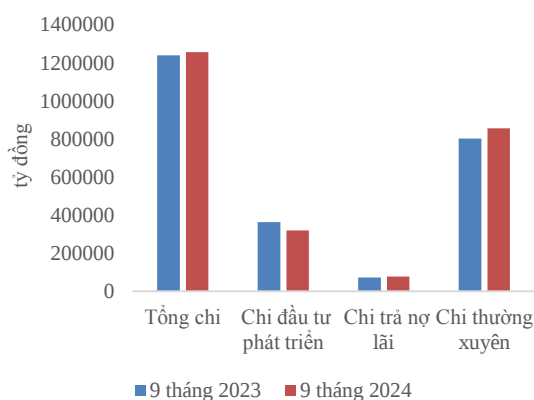
Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng Chín ước đạt 94,3 nghìn tỷ đồng. Lũy kế chín tháng năm 2024 ước đạt 1.448,2 nghìn tỷ đồng, bằng 85,1% dự toán năm và tăng 17,9% so với cùng kỳ năm trước⁹. Trong đó, thu nội địa ước đạt 1.203,1 nghìn tỷ đồng, bằng 83,3% dự toán năm và tăng 18,9% so với cùng kỳ năm trước; thu từ dầu thô ước đạt 44,4 nghìn tỷ đồng, bằng 96,6% dự toán năm và giảm 2,9%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu ước đạt 200,2 nghìn tỷ đồng, bằng 98,1% dự toán năm và tăng 17,6%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng Chín ước đạt 153,3 nghìn tỷ đồng. Lũy kế chín tháng năm 2024 ước đạt 1.256,3 nghìn tỷ đồng, bằng 59,3% dự toán năm và tăng 1,4% so với cùng kỳ năm trước¹⁰. Trong đó, chi thường xuyên ước đạt 856,5 nghìn tỷ đồng, bằng 68,0% dự toán năm và tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước; chi đầu tư phát triển đạt 320,6 nghìn tỷ đồng, bằng 47,3% và giảm 11,8%; chi trả nợ lãi 77,3 nghìn tỷ đồng, bằng 69,2% và tăng 6,6%.

Thu NSNN chín tháng năm (2023 - 2024)



Chi NSNN chín tháng năm (2023 - 2024)



Nguồn: TCTK

4. Tình hình doanh nghiệp

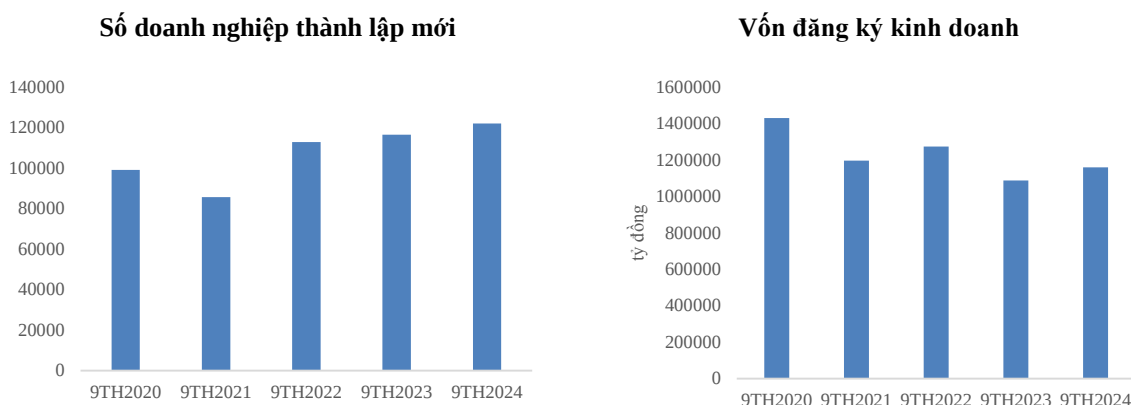
Trong chín tháng năm 2024, cả nước có gần 121,9 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là hơn 1.158,5 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký hơn 735 nghìn lao động, tăng 3,4% về số doanh nghiệp, tăng 3,4% về vốn đăng ký và giảm 3,4% về số lao động so với cùng kỳ năm trước¹¹. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 9,5 tỷ đồng, tương

⁹ Tổng thu ngân sách Nhà nước chín tháng năm 2023 đạt 1.223,8 nghìn tỷ đồng, bằng 75,5% dự toán năm

¹⁰ Tổng chi ngân sách Nhà nước chín tháng năm 2023 đạt 1.239,4 nghìn tỷ đồng, bằng 59,7% dự toán năm

¹¹ Trong chín tháng năm 2023, cả nước có 116,3 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.086,8 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 748,9 nghìn lao động, tăng 3,1% về số doanh nghiệp, giảm 14,6% về vốn đăng ký và giảm 1,2% về số lao động so với cùng kỳ năm trước

đương cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, trong chín tháng có hơn 61,1 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 25% so với cùng kỳ năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong chín tháng lên hơn 183 nghìn doanh nghiệp, tăng 9,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính riêng trong tháng Chín đã có 11,2 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 92,8 nghìn tỷ đồng và số lao động đăng ký gần 63 nghìn lao động. Trong tháng, cả nước còn có gần 6,5 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 23,7% so với tháng trước và tăng 11,6% so với cùng kỳ năm 2023.

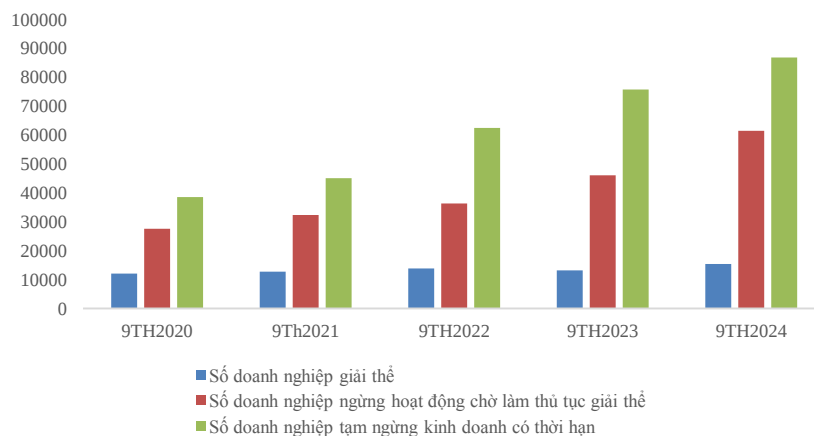


Nguồn: TCTK

Trong chín tháng, theo khu vực kinh tế có 1.204 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 5,6% so với cùng kỳ năm trước; 28,3 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, tăng 0,9%; 92,4 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, tăng 4,4%.

Trong chín tháng năm 2024, trên cả nước có 86,9 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 14,7% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, số doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể là gần 61,5 nghìn, tăng 33,4%; số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể là gần 15,4 nghìn, tăng 18,9%. Bình quân một tháng có 18,2 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường trong chín tháng (2020 – 2024)



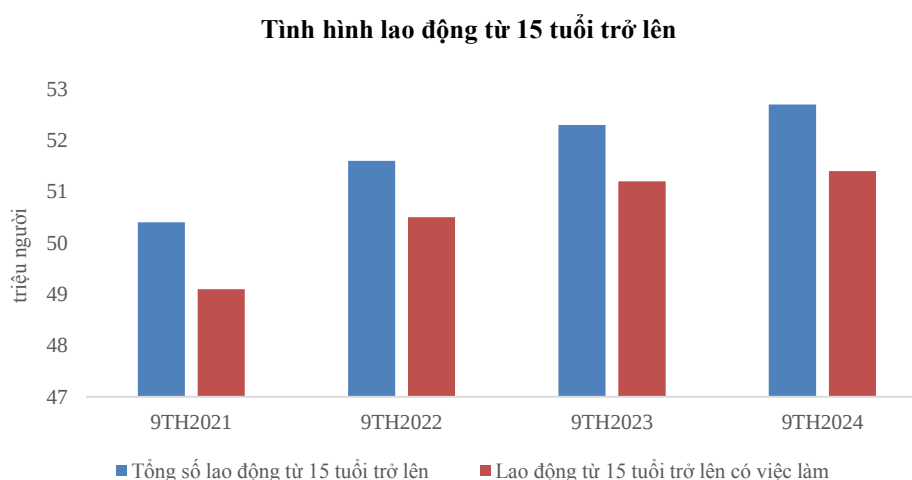
Nguồn: TCTK

5. Tình hình lao động việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước quý III/2024 ước tính là 52,7 triệu người, tăng 114,1 nghìn người so với quý trước và tăng 238,8 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ tham gia lực lượng lao động quý III/2024 là 68,5%, giảm 0,1 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm 2024, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 52,5 triệu người, tăng 210,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 68,5%, giảm 0,4 điểm phần trăm.

Lao động có việc làm quý III/2024 ước tính là 51,6 triệu người, tăng 114,6 nghìn người so với quý trước và tăng 244,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 20 triệu người, tăng 233,8 nghìn người so với quý trước và tăng 884,9 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực nông thôn là 31,6 triệu người, giảm 119,1 nghìn người và giảm 640,2 nghìn người. Xét theo khu vực kinh tế, lao động có việc làm quý III/2024 trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 13,7 triệu người, chiếm 26,5%; khu vực công nghiệp và xây dựng là 17 triệu người, chiếm 33%; khu vực dịch vụ là 20,9 triệu người, chiếm 40,5%.

Tính chung chín tháng năm 2024, lao động có việc làm là 51,4 triệu người, tăng 212 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 19,7 triệu người, tăng 753,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực nông thôn là 31,7 triệu người, giảm 541,5 nghìn người. Xét theo khu vực kinh tế, lao động có việc làm chín tháng năm 2024 trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 13,7 triệu người, chiếm 26,6% và giảm 126,7 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng là 17 triệu người, chiếm 33,1% và giảm 151,5 nghìn người; khu vực dịch vụ là 20,7 triệu người, chiếm 40,3% và tăng 490,2 nghìn người.



Nguồn: TCTK

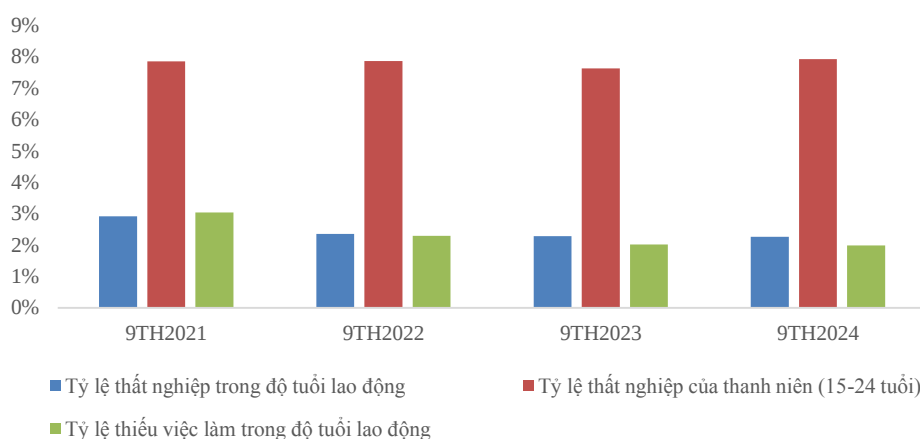
Số người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động quý III/2024 là 861,4 nghìn người, giảm 86,7 nghìn người so với quý trước và giảm 79,5 nghìn người so

với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động quý III/2024 là 1,87%, cùng giảm 0,19 điểm phần trăm so với quý trước và so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 1,09%, giảm 0,44 điểm phần trăm và giảm 0,74 điểm phần trăm; khu vực nông thôn là 2,39%, giảm 0,02 điểm phần trăm và tăng 0,2 điểm phần trăm.

Tính chung chín tháng năm 2024, số người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 914,1 nghìn người, giảm 8,3 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 1,99%, giảm 0,03 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 1,28%, giảm 0,32 điểm phần trăm; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 2,46%, tăng 0,18 điểm phần trăm.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý III/2024 là 2,24%, giảm 0,05 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,06 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực thành thị là 2,29%; khu vực nông thôn là 2,2%. Tính chung chín tháng, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 2,26%, giảm 0,02 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực thành thị là 2,55%; khu vực nông thôn là 2,07%.

Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động trong chín tháng (2021-2024)



Nguồn: TCTK

Thu nhập bình quân của người lao động quý III/2024 là 7,6 triệu đồng/tháng, tăng 176 nghìn đồng so với quý trước và tăng 519 nghìn đồng so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, thu nhập bình quân của lao động nam là 8,7 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 6,5 triệu đồng/tháng; thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị là 9,3 triệu đồng/tháng, khu vực nông thôn là 6,6 triệu đồng/tháng.

Tính chung chín tháng năm 2024, thu nhập bình quân của người lao động là 7,6 triệu đồng/tháng, tăng 7,4%, tương ứng tăng 519 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thu nhập bình quân của lao động nam là 8,6 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 6,4 triệu đồng; thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị là 9,2 triệu đồng/tháng, khu vực nông thôn là 6,5 triệu đồng/tháng.

6. Diễn biến thị trường tài chính

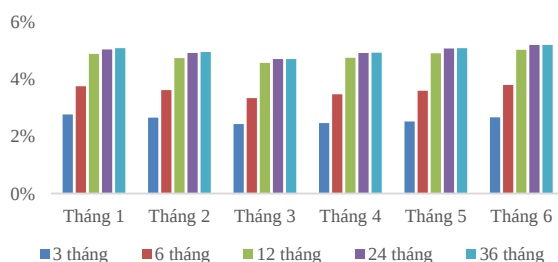
Lãi suất huy động bình quân trong nền kinh tế đã tăng so với cuối quý trước

Trong quý III/2024, lãi suất huy động bình quân của hệ thống NHTM có xu hướng tăng liên tục là chủ yếu. Tính đến cuối tháng Chín, lãi suất huy động bình quân trong nền kinh tế đã tăng dao động từ 0,07 – 0,11 điểm phần trăm so với cuối quý II trong khối NHTM có vốn sở hữu của Nhà nước và tăng dao động từ 0,11– 0,24 điểm phần trăm trong khối NHTM CP. Trong đó, lãi suất huy động tăng cao hơn ở các kỳ hạn huy động ngắn.

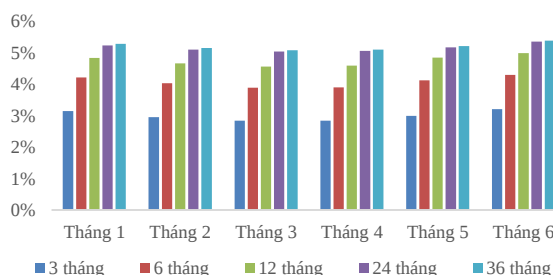
Trong khối NHTM có vốn sở hữu của Nhà nước, lãi suất huy động của 04 ngân hàng lớn (Vietcombank, Vietinbank, BIDV, Agribank) có diễn biến khá ổn định, lãi suất huy động có xu hướng đi ngang trong suốt 03 tháng tại Vietcombank, Vietinbank, BIDV. Diễn biến điều chỉnh tăng xuất hiện tại Agribank vào tháng 8/2024, tăng 0,1 điểm phần trăm tại kỳ hạn huy động từ 24 tháng trở lên. Kết thúc quý III/2024, lãi suất huy động của 04 ngân hàng lớn niêm yết ở mức 1,9% – 2%/năm đối với kỳ hạn huy động 3 tháng; 2,9% – 3%/năm đối với kỳ hạn huy động 6 tháng và từ 4,6% – 4,8%/năm đối với kỳ hạn huy động từ 12 tháng trở lên. Trong khi đó, diễn biến tăng của lãi suất huy động xuất hiện tại 03 NHTM TNHH MTV trong tháng Bảy, tháng Tám, tăng dao động trong khoảng 0,15 – 0,4 điểm phần trăm và giữ ổn định trong tháng Chín.

Trong khối NHTM CP, lãi suất huy động đã tăng ở tất cả các kỳ hạn, diễn biến tăng xuất hiện trong cả 03 tháng giao dịch. Số lượng các ngân hàng tham gia điều chỉnh tăng lãi suất huy động cao nhất trong tháng Bảy và có xu hướng giảm đáng kể trong tháng Tám và tháng Chín. Mặc dù vậy, diễn biến giảm của lãi suất huy động trong khối NHTM CP cũng đã xuất hiện tại một số ngân hàng trong tháng Tám ở tất cả các kỳ hạn huy động. Kết thúc tháng Chín, lãi suất huy động kỳ hạn 3 tháng giao động từ 2,5% – 4,1%/năm; kỳ hạn 6 tháng từ 3,5% – 5,55%/năm; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên giao động từ 4,4% – 6,1%/năm.

Diễn biến lãi suất huy động bình quân của Khối NHTM Nhà nước



Diễn biến lãi suất huy động bình quân Khối NHTM Cổ phần



Nguồn: tổng hợp

Tính đến cuối tháng Chín, mặt bằng lãi suất cho vay trên thị trường có xu hướng giảm. Hiện lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên ở mức 4%/năm.

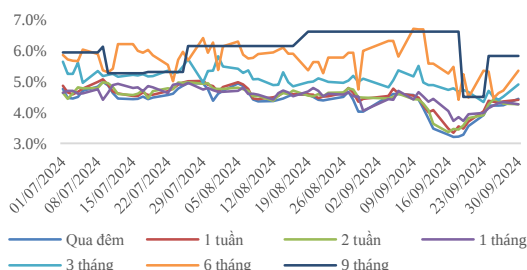
Lãi suất liên ngân hàng đã giảm ở

Kết thúc quý III/2024, lãi suất liên ngân hàng ở hầu hết các kỳ hạn đều đã giảm so với cuối quý trước với mức giảm dao động từ 0,04 – 0,63 điểm phần trăm, giảm mạnh nhất là kỳ hạn 02 tuần. Tuy nhiên lãi suất qua đêm đã tăng nhẹ 0,05

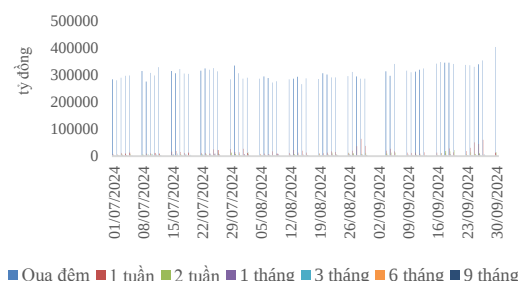
hầu hết các kỳ

điểm phần trăm so với cuối tháng Sáu, mặc dù đã có diễn biến giảm liên tục trong tháng Bảy và tháng Tám. Kết thúc tháng Chín, lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn ngắn giao động từ 4,4 – 4,44%/năm; lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn 01, 03 tháng lần lượt là 4,26%/năm và 4,9%/năm và lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn từ 6, 9 tháng là 5,34% – 5,82%/năm.

Diễn biến lãi suất liên ngân hàng



Doanh số giao dịch liên ngân hàng



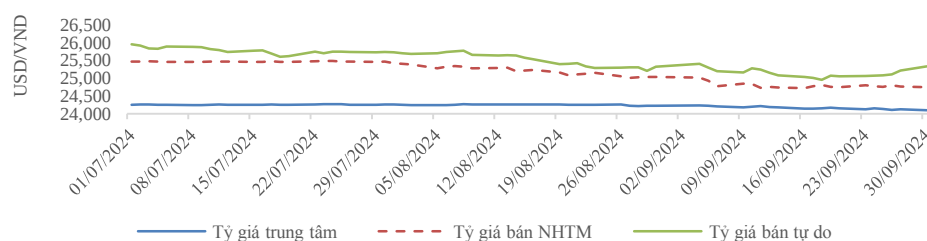
Nguồn: NHNN

Tỷ giá USD/VND giảm liên tục

Trong quý III/2024, tỷ giá USD/VND đã có diễn biến giảm kéo dài trong 03 tháng – diễn biến tích cực hơn so với quý trước và cùng thời điểm năm 2023. Xu hướng giảm của tỷ giá giao dịch trong nền kinh tế phù hợp với diễn biến của đồng USD trên thị trường quốc tế. Cụ thể, tỷ giá trung tâm đã giảm 0,69% qua 03 tháng giao dịch, tương đương với 167 đồng. Bên cạnh đó, tỷ giá bán tham khảo tại Cục Quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước cũng giảm 0,8% trong khi tỷ giá mua vào có xu hướng đi ngang. Kết thúc tháng Chín, tỷ giá trung tâm ở mức 24.093 USD/VND, tỷ giá giao dịch tại Cục Quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước ở mức 23.400 – 25.247 USD/VND (mua vào – bán ra).

Tỷ giá giao dịch trong nền kinh tế cũng có diễn biến giảm liên tục. Tỷ giá giao dịch tại các NHTM giảm mạnh hơn tỷ giá giao dịch trên thị trường tự do. Theo số liệu khảo sát, tỷ giá của Vietcombank và Eximbank đã giảm khoảng 3,4% ở chiều mua vào và 2,9% ở chiều bán ra trong quý III. Tỷ giá giao dịch tại Vietcombank vào cuối tháng Chín là 24.400 – 24.740 USD/VND (mua vào – bán ra). Trong khi đó, tỷ giá trên thị trường tự do theo số liệu khảo sát đã giảm khoảng 2,47% và 2,52%. Đến cuối quý III, tỷ giá giao dịch trên thị trường tự do vào thời điểm khảo sát là 25.230 – 25.330 USD/VND (mua vào – bán ra), tỷ giá bán trên thị trường tự do cao hơn tỷ giá bán của Vietcombank vào khoảng 590 đồng.

Diễn biến tỷ giá USD/VND

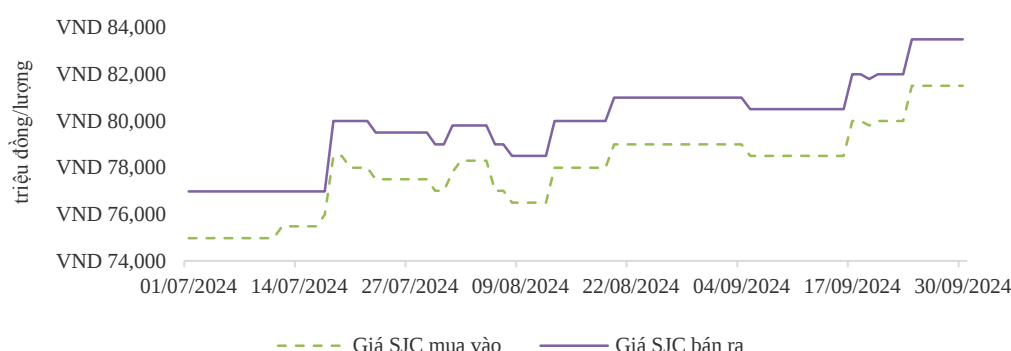


Nguồn: NHNN

**Giá vàng
trong
nước tăng
liên tục**

Trong quý III/2024, theo số liệu khảo sát, giá vàng SJC giao dịch trong nền kinh tế đã tăng liên tục trong 03 tháng với mức tăng khoảng 8% ở cả 02 chiều mua và bán. Giá vàng SJC tăng mạnh nhất trong tháng Chín, tăng hơn 3%. Qua mỗi tháng giao dịch, giá vàng lại thiết lập một mức giá giao dịch cao mới, từ 80 triệu đồng/lượng đến hơn 83 triệu đồng/lượng. Giá vàng mặc dù có thêm nhiều mức giá cao mới vào một số ngày giao dịch nhưng được duy trì ổn định trong khoảng 5 – 10 ngày giao dịch tiếp theo. Chênh lệch giá mua vào – bán ra được duy trì phổ biến trong khoảng 2 triệu đồng/lượng. Tính đến cuối tháng Chín, giá vàng SJC tại thời điểm khảo sát giao dịch ở mức 81,5 – 83,5 triệu đồng/lượng. Chênh lệch giữa giá vàng trong nước và quốc tế đã giảm khá nhiều so với đầu năm, hiện chênh lệch ở mức 4,8 triệu đồng/lượng.

Diễn biến giá vàng SJC giao dịch trên thị trường



Nguồn: sjc.com.vn

**VBQPPL quan trọng trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng được ban hành
trong tháng 9 năm 2024**

Quyết định số 2176/QĐ-NHNN ngày 25/9/2024 Về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1485/QĐ-NHNN ngày 15/7/2024 về việc ban hành Kế hoạch của Ngân hàng Nhà nước triển khai Nghị quyết 71/NQ-CP ngày 15/5/2024 ban hành Kế hoạch thực hiện sau đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền giai đoạn 2018- 2022

Thông tư số 46/2024/TT-NHNN ngày 30/9/2024 Quy định về việc áp dụng lãi suất đối với tiền gửi bằng đồng đô la Mỹ của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Tổ chức tín dụng áp dụng lãi suất tiền gửi bằng đô la Mỹ không vượt quá mức lãi suất tối đa do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết định trong từng thời kỳ đối với:

- Tiền gửi của tổ chức;
- Tiền gửi của cá nhân.

2. Lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng đô la Mỹ gồm các khoản chi khuyến mại dưới mọi hình thức, áp dụng đối với phương thức trả lãi cuối kỳ và các phương thức trả lãi khác được quy đổi theo phương thức trả lãi cuối kỳ.

3. Tổ chức tín dụng niêm yết công khai lãi suất tiền gửi bằng đô la Mỹ tại địa điểm giao dịch hợp pháp thuộc mạng lưới hoạt động của tổ chức tín dụng và đăng tải trên trang thông tin điện tử (nếu có) của tổ chức tín dụng. Tổ chức tín dụng khi nhận tiền gửi không được thực hiện khuyến mại dưới mọi hình thức (bằng tiền, lãi suất và các hình thức khác) không đúng với quy định của pháp luật.

Thông tư số 47/2024/TT-NHNN ngày 30/9/2024 Sửa đổi khoản 3 Điều 3 Thông tư số

04/2022/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc áp dụng lãi suất rút trước hạn gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Theo quy định tại Thông tư 04/2022/TT-NHNN: kỳ phiếu, tín phiếu và trái phiếu do tổ chức tín dụng phát hành được rút trước hạn. Tuy nhiên, từ ngày 20/11/2024, chỉ chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng phát hành được rút trước thời hạn.

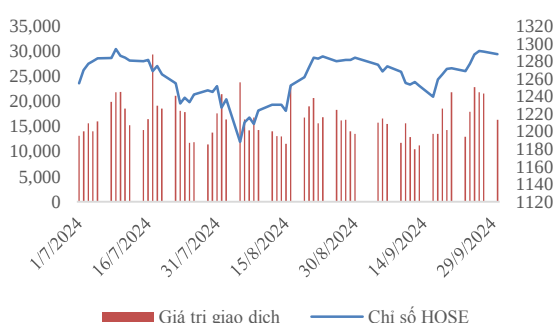
Thông tư số 48/2024/TT-NHNN ngày 30/9/2024 Quy định về việc áp dụng lãi suất đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Tổ chức tín dụng áp dụng lãi suất tiền gửi bằng đồng Việt Nam của tổ chức và cá nhân không vượt quá mức lãi suất tối đa đối với tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 tháng, tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết định trong từng thời kỳ và đối với từng loại hình tổ chức tín dụng.
2. Tổ chức tín dụng áp dụng lãi suất tiền gửi bằng đồng Việt Nam đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng trở lên của tổ chức và cá nhân trên cơ sở cung cầu vốn thị trường.
3. Tổ chức tín dụng niêm yết công khai lãi suất tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại địa điểm giao dịch hợp pháp thuộc mạng lưới hoạt động của tổ chức tín dụng và đăng tải trên trang thông tin điện tử (nếu có) của tổ chức tín dụng. Tổ chức tín dụng khi nhận tiền gửi không được thực hiện khuyến mại dưới mọi hình thức (bằng tiền, lãi suất và các hình thức khác) không đúng với quy định của pháp luật.

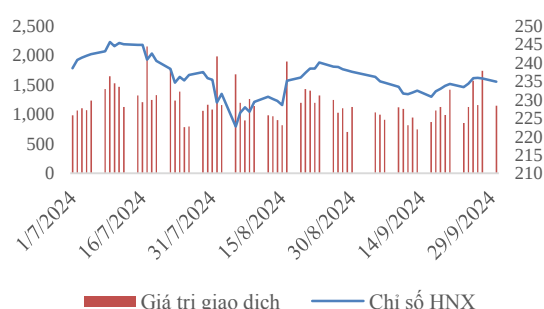
Thị trường chứng khoán Việt Nam là thị trường có diễn biến tăng điểm trong khu vực

Kết thúc phiên giao dịch cuối cùng của quý III, chỉ số VN-Index đạt 1.287,94 điểm, tăng 3,42% so với cuối quý trước và tăng liên tiếp trong 03 tháng. Một số chỉ số ngành tăng điểm trên sàn HOSE gồm ngành chăm sóc sức khỏe, ngành tài chính và ngành nguyên vật liệu. Trong khi đó, chỉ số HNX-Index đạt 234,91 điểm, giảm 1,13% và chỉ số UPCoM-Index đạt 93,56 điểm, giảm 4,08%.

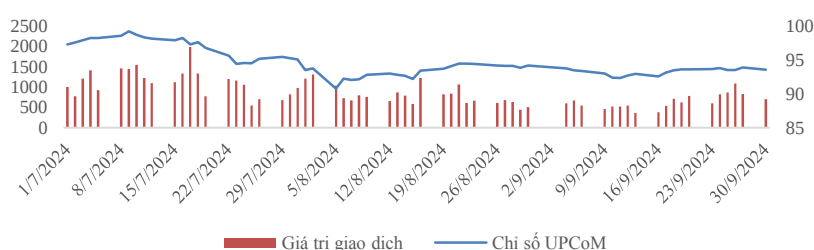
Diễn biến chỉ số HOSE quý III năm 2024



Diễn biến chỉ số HNX quý III năm 2024



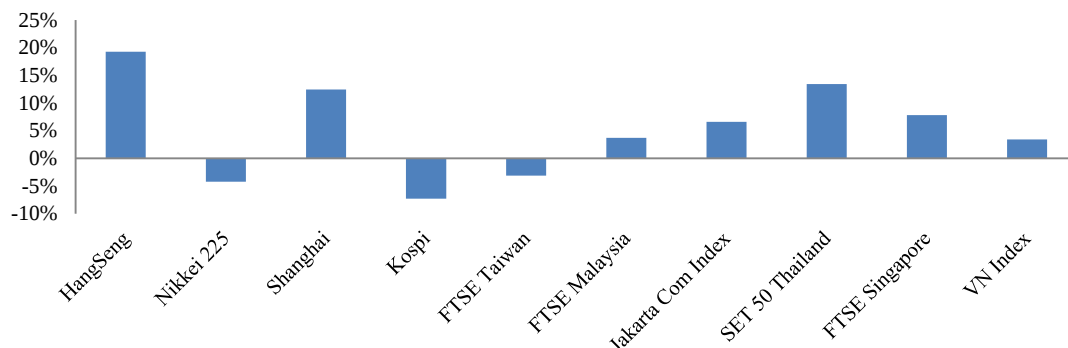
Diễn biến chỉ số UPCoM quý III năm 2024



Nguồn: stockbiz.vn

Tính đến cuối tháng Chín, giá trị vốn hóa cổ phiếu trên sàn HOSE đạt hơn 5,28 triệu tỷ đồng, tương đương 51,7% GDP năm 2023 (theo giá hiện hành), chiếm hơn 94,12% tổng giá trị vốn hóa cổ phiếu niêm yết toàn thị trường.

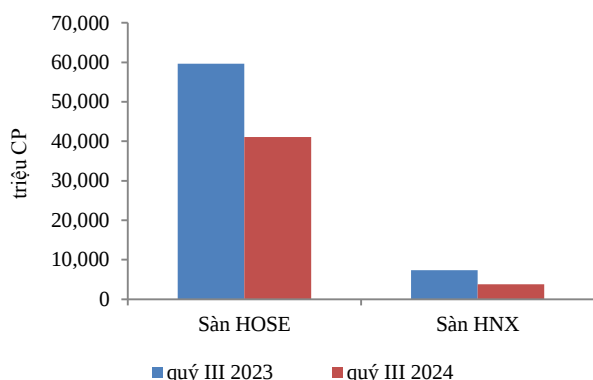
Mức biến động của một số chỉ số chứng khoán chủ chốt tại khu vực Châu Á



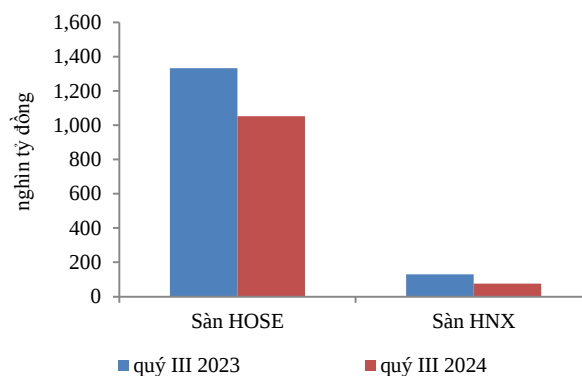
Nguồn: Bloomberg

Thanh khoản thị trường quý III/2024 giảm cả về khối lượng và giá trị giao dịch so với cuối quý trước. Tính chung trên cả 02 sàn, tổng giá trị giao dịch giảm 21,25%, ở mức hơn 1.128 nghìn tỷ đồng và tổng khối lượng giao dịch giảm 22,4% ở mức 44,87 triệu cổ phiếu.

Khối lượng giao dịch quý III (2023-2024)

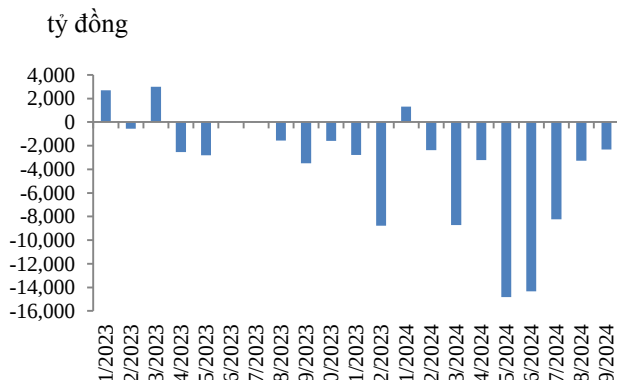


Giá trị giao dịch quý III (2023-2024)

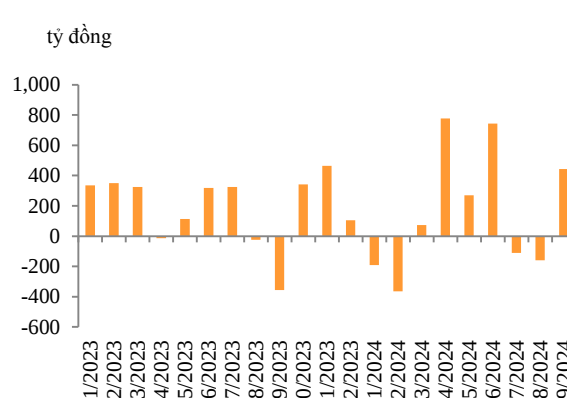


Nguồn: stockbiz.vn

Khối ngoại mua bán ròng trên sàn HOSE (1/2023 – 9/2024)



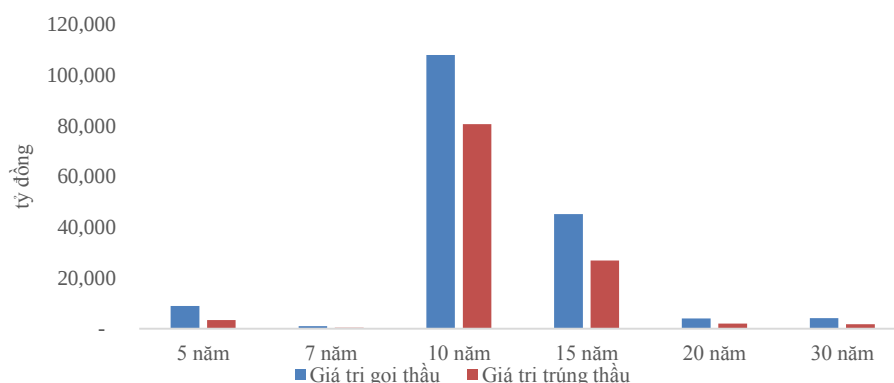
Khối ngoại mua bán ròng trên sàn HNX (1/2023 – 9/2024)



Nguồn: stockbiz.vn

Trong quý III/2024, Kho bạc Nhà nước huy động thành công 115.169 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ qua đấu thầu với tổng giá trị gọi thầu là 171.400 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 67,2%, hoàn thành 77% kế hoạch quý III năm 2024.

Giá trị trúng thầu và gọi thầu trái phiếu Chính phủ các kỳ hạn trong quý III

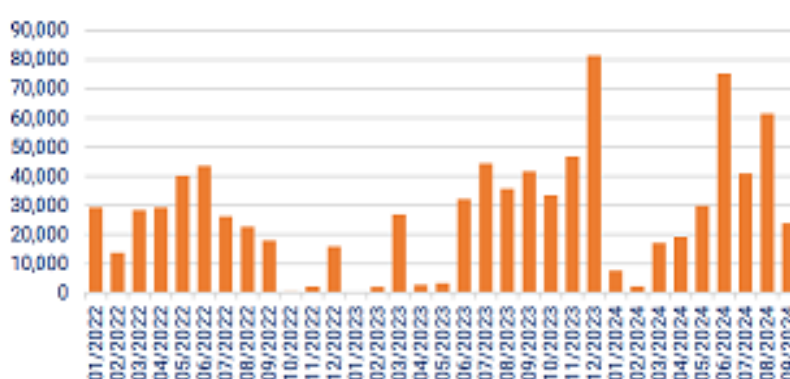


Nguồn: hnx.vn

Lãi suất huy động trái phiếu Chính phủ trong tháng Chín có xu hướng tăng so với cuối tháng Sáu tại các kỳ hạn 5 năm và 15 năm, với mức tăng lần lượt là 0,13 và 0,02 điểm phần trăm. Hiện lãi suất trúng thầu trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm nằm trong khoảng 1,95% – 1,98%/năm, kỳ hạn 7 năm là 2,05%/năm, kỳ hạn 10 năm nằm trong khoảng 2,66% – 2,71%/năm, kỳ hạn 15 năm nằm trong khoảng 2,86% – 2,9%/năm và kỳ hạn 30 năm là 3,1%/năm.

Theo số tổng hợp từ HNX và SSC, trong tháng Chín có 24 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ, trị giá 22.333 tỷ đồng và 1 đợt phát hành ra công chúng, trị giá 1.467 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay, có 268 đợt phát hành riêng lẻ trị giá 250.396 tỷ đồng và 15 đợt phát hành ra công chúng trị giá 27.054 tỷ đồng.

Giá trị phát hành TPDN theo tháng



Nguồn: Hiệp hội thị trường trái phiếu Việt Nam

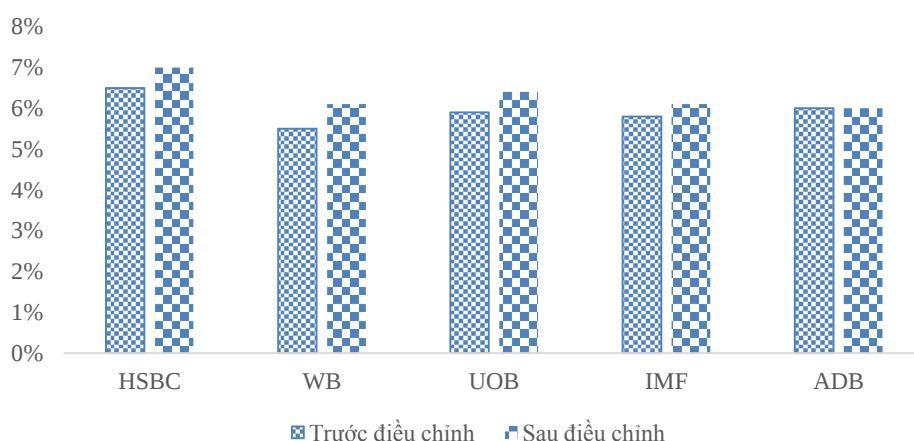
7. Triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2024

Với các kết quả kinh tế tích cực trong quý III/2024 mặc dù còn phải đối mặt với nhiều khó khăn thách thức, gần đây nhất là những tác động của cơn bão Yagi, kinh tế Việt Nam được kỳ vọng sẽ tiếp tục đạt được tốc độ tăng trưởng cao hơn năm 2023. Đến cuối tháng Chín, nhiều tổ chức quốc tế đã điều chỉnh nâng mức

dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam thêm từ 0,3 – 0,6 điểm phần trăm. Mới đây nhất ngân hàng HSBC đã nâng dự báo GDP của Việt Nam trong năm 2024 sẽ đạt 7% từ mức 6,5% được đưa ra trước đó – sát với mục tiêu mà Chính phủ đặt ra và là mức dự báo cao nhất của các tổ chức quốc tế cho đến thời điểm hiện nay.

Các tổ chức quốc tế nhìn nhận rằng công nghiệp chế biến, chế tạo, hoạt động xuất khẩu, đầu tư và tiêu dùng tiếp tục là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong những tháng cuối năm. Các chính sách hỗ trợ kinh tế từ tài khóa đến tiền tệ tiếp tục ổn định, phát huy tác dụng, nâng cao khả năng tiếp cận vốn cho doanh nghiệp và người dân, góp phần hỗ trợ các doanh nghiệp cải thiện các điều kiện sản xuất kinh doanh, củng cố niềm tin của người tiêu dùng. Vốn đầu tư toàn xã hội tiếp tục được đẩy mạnh, vốn đầu tư nước ngoài sẽ tiếp tục có diễn biến tích cực, thị trường bất động sản sẽ cải thiện vào cuối năm,... Mặc dù vậy kinh tế trong nước vẫn phải thận trọng với những rủi ro từ môi trường kinh tế quốc tế, như rủi ro tăng trưởng kinh tế toàn cầu suy giảm, nhất là tại các nền kinh tế là đối tác thương mại lớn của Việt Nam; rủi ro giá cả hàng hóa tăng trở lại khi căng thẳng địa chính trị kéo dài,...

Dự báo GDP năm 2024 của Việt Nam từ các tổ chức quốc tế



Nguồn: tự tổng hợp

Bên cạnh đó, trên cơ sở các kết quả kinh tế của quý III và chín tháng năm 2024, xu hướng khắc phục thiệt hại và phục hồi sau tác động của bão Yagi tại các địa phương miền Bắc, việc nhiều văn bản, chính sách, quy định pháp luật mới có hiệu lực sẽ tạo điều kiện để tháo gỡ dần các điểm nghẽn trong nền kinh tế, thúc đẩy các động lực tăng trưởng mới,... và sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cập nhật kịch bản tăng trưởng năm 2024. Theo đó sẽ phấn đấu tăng trưởng kinh tế quý IV/2024 sẽ đạt khoảng 7,6% – 8%, giúp cho tăng trưởng cả năm đạt và vượt 7%.